

BỘ TƯ PHÁP**BỘ TƯ PHÁP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2013/TT-BTP

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2013

THÔNG TƯ

**Quy định tiêu chuẩn chức danh công chức giữ chức vụ lãnh đạo,
quản lý thuộc Cục Thi hành án dân sự và Chi cục Thi hành án dân sự**

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 22/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 74/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự về cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Tư pháp;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn chức danh công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc Cục Thi hành án dân sự và Chi cục Thi hành án dân sự như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Cục Thi hành án dân sự) và Chi cục Thi hành án dân sự các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi tắt là Chi cục Thi hành án dân sự) bao gồm:

1. Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự;
2. Phó Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự;

3. Trưởng phòng và tương đương thuộc Cục Thi hành án dân sự;
4. Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Cục Thi hành án dân sự;
5. Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự;
6. Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự.

Điều 2. Tiêu chuẩn chung

1. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với lý tưởng cách mạng của Đảng, chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; có ý thức đấu tranh bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước. Lãnh đạo và thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Gương mẫu về đạo đức, lối sống, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; không quan liêu, tham nhũng, lãng phí và kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; có tác phong dân chủ, gần bó chặt chẽ với nhân dân, thực hiện nghiêm túc các quy chế, quy định của cơ quan, đơn vị và đáp ứng các Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức Ngành Tư pháp.

3. Có tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật cao; có tinh thần học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo, năng động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Có ý thức và khả năng nghiên cứu, hiểu biết về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng và đối ngoại của Nhà nước; được đào tạo và có kiến thức cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học.

5. Có khả năng quy tụ; tập hợp được sức mạnh của toàn thể công chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị và phối hợp tốt với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện nhiệm vụ được giao.

6. Bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Không lạm dụng chức vụ, quyền hạn và để người thân lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình mưu lợi riêng.

Chương II

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ ĐỐI VỚI TỪNG CHỨC DANH

Điều 3. Chức danh Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự

1. Vị trí, nhiệm vụ

1.1. Cục trưởng

Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự chịu trách nhiệm trước Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự và trước pháp luật việc lãnh đạo, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Cục Thi hành án dân sự để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị và các quy định, quy chế của Ngành và đơn vị; bảo đảm để Cục Thi hành án dân sự và các Chi

cục Thi hành án dân sự trực thuộc hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Cục trưởng có các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan;
- b) Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh theo quy định của Luật Thi hành án dân sự;
- c) Lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện các đơn vị thuộc Cục và các Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc trong việc tổ chức triển khai thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Cục Thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;
- d) Tổng kết thực tiễn công tác quản lý của đơn vị, kiến nghị và tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện cơ chế quản lý cũng như cơ chế chính sách quản lý các hoạt động của đơn vị;
- đ) Lãnh đạo đơn vị trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương, đề án, kế hoạch, chương trình công tác; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực được giao;
- e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, theo chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự và phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

1.2. Phó Cục trưởng

Phó Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự giúp Cục trưởng phụ trách, chỉ đạo về một số mặt công tác theo sự phân công của Cục trưởng, chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự và trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, thay mặt Cục trưởng điều hành công việc của Cục khi được Cục trưởng ủy quyền. Phó Cục trưởng có các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- a) Tổ chức thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Cục trưởng;
- b) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thuộc Cục và các Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc trong việc thực hiện công việc trong các lĩnh vực, nhiệm vụ được phân công phụ trách;
- c) Phân công công tác và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ đối với các đơn vị thuộc Cục và công chức được phân công phụ trách;
- d) Ký thay Cục trưởng các văn bản trong lĩnh vực được phân công phụ trách và các văn bản khác theo ủy quyền của Cục trưởng;
- đ) Tham mưu, đề xuất với Cục trưởng các chủ trương, biện pháp quản lý nhà nước liên quan đến lĩnh vực được phân công phụ trách và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý của Cục trưởng;
- e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Cục trưởng.

2. Yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ và năng lực

2.1. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Luật trở lên;

2.2. Đáp ứng các tiêu chuẩn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của Luật Thi hành án dân sự và quy định khác có liên quan;

2.3. Đã tốt nghiệp các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chương trình cao cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

2.4. Có ngoại ngữ trình độ B trở lên (một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc) hoặc tiếng Lào, Campuchia (đối với các tỉnh biên giới giáp với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia).

Đối với những công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số, có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo cấp theo thẩm quyền và công chức là người dân tộc thiểu số đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số thì không bắt buộc phải có một trong các ngoại ngữ trên;

2.5. Có trình độ tin học văn phòng để áp dụng tin học trong công tác lãnh đạo, quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ;

2.6. Đã tốt nghiệp chương trình bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng theo quy định;

2.7. Đối với chức danh Cục trưởng: Đã từng đảm nhiệm chức vụ Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự, trừ trường hợp là lãnh đạo các cơ quan ngoài hệ thống thi hành án dân sự và những trường hợp cần bổ sung ngay Cục trưởng để đáp ứng yêu cầu tổ chức, hoạt động của đơn vị do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định.

Điều 4. Chức danh Chánh Văn phòng, Phó Chánh văn phòng Cục Thi hành án dân sự

1. Vị trí, nhiệm vụ

1.1. Chánh Văn phòng

Chánh Văn phòng chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự việc lãnh đạo, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Văn phòng theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Chánh Văn phòng có các nhiệm vụ cụ thể như sau:

a) Tổ chức quản lý, điều hành công việc của Văn phòng;

b) Tổ chức phân công, phân nhiệm cho các Phó Chánh Văn phòng, công chức, người lao động trong Văn phòng; xác định cơ chế làm việc và mối quan hệ phối hợp công tác giữa các thành viên trong tập thể lãnh đạo của Văn phòng; phối hợp công tác giữa các đơn vị thuộc Cục, các Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện trên địa bàn; hướng dẫn, đôn đốc công chức người lao động thuộc phạm vi quản lý hoàn thành các nhiệm vụ được giao;

c) Tham mưu cho Lãnh đạo Cục trong việc phối hợp công tác với các cơ quan, ban ngành hữu quan; đôn đốc việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, nội quy, quy chế của Cục;

d) Kiểm soát việc chấp hành và tuân thủ các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong quá trình giải quyết công việc của Văn phòng;

đ) Quản lý việc chấp hành chế độ về thời gian làm việc; nội quy, quy chế làm việc của cơ quan đối với công chức, người lao động của Văn phòng;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, phân cấp của Thủ trưởng đơn vị.

1.2. Phó Chánh Văn phòng

Phó Chánh Văn phòng giúp Chánh Văn phòng, chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng và trước pháp luật về các lĩnh vực công tác được Chánh Văn phòng phân công. Phó Chánh Văn phòng có các nhiệm vụ cụ thể như sau:

a) Tổ chức thực hiện các công việc theo phân công hoặc ủy quyền của Chánh Văn phòng;

b) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc công chức, người lao động thuộc Văn phòng trong việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, phân cấp của Chánh Văn phòng và Thủ trưởng đơn vị.

2. Yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ và năng lực

2.1. Đối với Chánh Văn phòng: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Luật trở lên và có thời gian kinh qua công tác trong lĩnh vực quản lý Nhà nước từ 05 năm trở lên.

Đối với Phó Chánh văn phòng: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Luật trở lên hoặc chuyên ngành phù hợp với công tác văn phòng và có thời gian kinh qua công tác trong lĩnh vực quản lý Nhà nước từ 03 năm trở lên;

2.2. Đang ở ngạch Chuyên viên và tương đương trở lên;

2.3. Đã tốt nghiệp các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chương trình trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

2.4. Có ngoại ngữ trình độ B trở lên (một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc) hoặc tiếng Lào, Campuchia (đối với các tỉnh biên giới giáp với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia).

Đối với những công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số, có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo cấp theo thẩm quyền và công chức là người dân tộc thiểu số đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số thì không bắt buộc phải có một trong các ngoại ngữ trên;

2.5. Có trình độ tin học văn phòng để áp dụng tin học trong công tác lãnh đạo, quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ;

2.6. Đã tốt nghiệp chương trình bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng theo quy định.

Điều 5. Chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nghiệp vụ và Tổ chức thi hành án dân sự Cục Thi hành án dân sự

1. Vị trí, nhiệm vụ

1.1. Trưởng phòng:

Trưởng phòng Nghiệp vụ và Tổ chức thi hành án dân sự chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự việc lãnh đạo, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Phòng Nghiệp vụ và Tổ chức thi hành án dân sự theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Trưởng phòng có các nhiệm vụ cụ thể sau:

- a) Tổ chức quản lý, điều hành công việc của phòng;
- b) Tổ chức phân công, phân nhiệm cho các Phó Trưởng phòng, công chức, người lao động trong phòng; xác định cơ chế làm việc và mối quan hệ phối hợp công tác giữa các thành viên trong tập thể lãnh đạo của Phòng; hướng dẫn, đôn đốc công chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý hoàn thành các nhiệm vụ được giao;
- c) Tham mưu cho Lãnh đạo Cục trong việc bảo đảm việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật trong hoạt động thi hành án dân sự; chỉ đạo hoạt động thi hành án dân sự đối với cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện; hướng dẫn nghiệp vụ thi hành án dân sự cho Chấp hành viên, công chức khác của cơ quan thi hành án dân sự trên địa bàn; tổ chức thi hành bản án, quyết định thuộc thẩm quyền của Cục Thi hành án dân sự; lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự; phối hợp với cơ quan Công an trong việc lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm chấp hành hình phạt tù và đặc xá cho người có nghĩa vụ thi hành án dân sự đang chấp hành hình phạt tù theo quy định;
- d) Kiểm soát việc chấp hành và tuân thủ các quy định của Đảng, pháp luật của nhà nước trong quá trình giải quyết công việc của phòng;
- đ) Quản lý việc chấp hành chế độ về thời gian làm việc; nội quy, quy chế làm việc của cơ quan đối với công chức, người lao động trong phòng;
- e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, phân cấp của Thủ trưởng đơn vị.

1.2. Phó Trưởng phòng

Phó Trưởng Phòng Nghiệp vụ và Tổ chức thi hành án dân sự giúp Trưởng phòng và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng Nghiệp vụ và Tổ chức thi hành án dân sự và trước pháp luật và các lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công;

thay mặt Trưởng phòng điều hành công việc của Phòng khi được Trưởng phòng ủy quyền. Phó trưởng phòng có các nhiệm vụ chính như sau:

- a) Tổ chức thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo phân công hoặc ủy quyền của Trưởng phòng;
- b) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc công chức, viên chức, người lao động thuộc Phòng trong việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách;
- c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, phân cấp của Trưởng phòng và Thủ trưởng đơn vị.

2. Yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ và năng lực

2.1. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Luật trở lên;

2.2. Đối với chức danh Trưởng phòng: Đã được bổ nhiệm vào ngạch Chấp hành viên trung cấp trở lên và có thời gian kinh qua công tác trong lĩnh vực thi hành án dân sự từ 05 năm trở lên.

Đối với chức danh Phó Trưởng phòng: Đã được bổ nhiệm vào ngạch Chấp hành viên sơ cấp trở lên và có thời gian kinh qua công tác trong lĩnh vực thi hành án dân sự từ 03 năm trở lên;

2.3. Đã tốt nghiệp các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chương trình trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

2.4. Có ngoại ngữ trình độ B trở lên (một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc) hoặc tiếng Lào, Campuchia (đối với các tỉnh biên giới giáp với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia).

Đối với những công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số, có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo cấp theo thẩm quyền và công chức là người dân tộc thiểu số đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số thì không bắt buộc phải có một trong các ngoại ngữ trên;

2.5. Có trình độ tin học văn phòng để áp dụng tin học trong công tác lãnh đạo, quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ;

2.6. Đã tốt nghiệp chương trình bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng theo quy định.

Điều 6. Chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kiểm tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo Cục Thi hành án dân sự

1. Vị trí, nhiệm vụ

1.1. Trưởng phòng

Trưởng phòng Kiểm tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự việc lãnh đạo, quản lý, điều hành mọi hoạt

động của Phòng Kiểm tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Trưởng phòng có các nhiệm vụ cụ thể sau:

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ như quy định tại tiết a, b, d, đ, e điểm 1.1 khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Tham mưu giúp Lãnh đạo Cục trong việc kiểm tra công tác thi hành án dân sự đối với cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện; kiểm tra nội bộ của Cục Thi hành án dân sự; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền của Cục Thi hành án dân sự.

1.2. Phó Trưởng phòng

Phó Trưởng Phòng Kiểm tra và Giải quyết khiếu, tố cáo giúp Trưởng phòng và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng Kiểm tra và Giải quyết khiếu nại, tố cáo và trước pháp luật về các lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công. Phó Trưởng phòng có các nhiệm vụ như quy định tại tiết a, b, c điểm 1.2 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ và năng lực

2.1. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Luật trở lên;

2.2. Đối với chức danh Trưởng phòng: Đã được bổ nhiệm vào ngạch Thẩm tra viên chính hoặc Chấp hành viên trung cấp trở lên và có thời gian kinh qua công tác trong lĩnh vực thi hành án dân sự từ 05 năm trở lên.

Đối với chức danh Phó Trưởng phòng: Đã được bổ nhiệm vào ngạch Thẩm tra viên hoặc Chấp hành viên sơ cấp trở lên và có thời gian kinh qua công tác trong lĩnh vực thi hành án dân sự từ 03 năm trở lên.

2.3. Đã tốt nghiệp các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chương trình trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

2.4. Có ngoại ngữ trình độ B trở lên (một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc) hoặc tiếng Lào, Campuchia (đối với các tỉnh biên giới giáp với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia).

Đối với những công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số, có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo cấp theo thẩm quyền và công chức là người dân tộc thiểu số đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số thì không bắt buộc phải có một trong các ngoại ngữ trên;

2.5. Có trình độ tin học văn phòng để áp dụng tin học trong công tác lãnh đạo, quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ;

2.6. Đã tốt nghiệp chương trình bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng theo quy định.

Điều 7. Chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Cục Thi hành án dân sự

1. Vị trí, nhiệm vụ

1.1. Trưởng phòng

Trưởng phòng Tổ chức cán bộ chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự việc lãnh đạo, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Phòng Tổ chức cán bộ theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Trưởng phòng có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ như quy định tại tiết a, b, d, đ, e điểm 1.1 khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Tham mưu cho Lãnh đạo Cục Thi hành án dân sự trong công tác tổ chức cán bộ của Cục và các Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Tổng cục Thi hành án dân sự và theo quy định của pháp luật.

1.2. Phó Trưởng phòng

Phó Trưởng phòng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, giúp Trưởng phòng Phòng Tổ chức cán bộ phụ trách một số mặt công tác theo sự phân công của Trưởng phòng và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của Phòng khi được Trưởng phòng ủy quyền. Phó Trưởng phòng có các nhiệm vụ như quy định tại tiết a, b, c điểm 1.2 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ và năng lực

2.1. Đối với Trưởng phòng: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Luật trở lên và có thời gian kinh qua công tác trong lĩnh vực quản lý nhà nước từ 05 năm trở lên.

Đối với Phó Trưởng phòng: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Luật trở lên hoặc chuyên ngành phù hợp với công tác tổ chức cán bộ và có thời gian kinh qua công tác trong lĩnh vực quản lý nhà nước từ 03 năm trở lên;

2.2. Đang ở ngạch Chuyên viên hoặc tương đương trở lên;

2.3. Đã tốt nghiệp các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chương trình trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

2.4. Có ngoại ngữ trình độ B trở lên (một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc) hoặc tiếng Lào, Campuchia (đối với các tỉnh biên giới giáp với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia).

Đối với những công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số, có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo cấp theo thẩm quyền và công chức là người dân tộc thiểu số đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số thì không bắt buộc phải có một trong các ngoại ngữ trên;

2.5. Có trình độ tin học văn phòng để áp dụng tin học trong công tác lãnh đạo, quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ;

2.6. Đã tốt nghiệp chương trình bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng theo quy định.

Điều 8. Chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế toán Cục Thi hành án dân sự

1. Vị trí, nhiệm vụ

1.1. Trưởng phòng

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự việc lãnh đạo, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Phòng Tài chính - Kế toán theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Trưởng phòng có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ như quy định tại tiết a, b, d, đ, e điểm 1.1 khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Tham mưu cho Lãnh đạo Cục Thi hành án dân sự trong công tác tài chính, kế toán của Cục và các Chi cục Thi hành án dân sự trực thuộc theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Tổng cục Thi hành án dân sự và theo quy định của pháp luật.

1.2. Phó Trưởng phòng

Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế toán thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, giúp Trưởng phòng Tài chính - Kế toán phụ trách một số mặt công tác theo sự phân công của Trưởng phòng và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ được giao; chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của Phòng khi được Trưởng phòng ủy quyền. Phó Trưởng phòng có các nhiệm vụ như quy định tại tiết a, b, c điểm 1.2 khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ và năng lực

2.1. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Kế toán, Tài chính trở lên;

2.2. Đối với chức danh Trưởng phòng: Đã được bổ nhiệm Kế toán trưởng, có thời gian kinh qua công tác trong lĩnh vực tài chính, kế toán từ 05 năm trở lên.

Đối với chức danh Phó Trưởng phòng: Đang ở ngạch Kế toán viên hoặc tương đương trở lên, có thời gian kinh qua công tác trong lĩnh vực tài chính, kế toán từ 03 năm trở lên;

2.3. Đã tốt nghiệp các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chương trình trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

2.4. Có ngoại ngữ trình độ B trở lên (một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc) hoặc tiếng Lào, Campuchia (đối với các tỉnh biên giới giáp với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia).

Đối với những công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số, có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo cấp theo thẩm quyền và công chức là người dân tộc thiểu số đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số thì không bắt buộc phải có một trong các ngoại ngữ trên;

2.5. Có trình độ tin học văn phòng để áp dụng tin học trong công tác lãnh đạo, quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ;

2.6. Đã tốt nghiệp chương trình bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng theo quy định.

Điều 9. Chức danh Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự

1. Vị trí, nhiệm vụ

1.1. Chi cục trưởng

Chi Cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự và trước pháp luật việc lãnh đạo, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Chi cục Thi hành án dân sự để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục và các quy định, quy chế của Ngành và đơn vị; bảo đảm để Chi cục Thi hành án dân sự hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ được giao. Chi Cục trưởng có các nhiệm vụ cụ thể như sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định của Luật Thi hành án dân sự và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật;

b) Lãnh đạo, chỉ đạo đơn vị trong việc tổ chức triển khai thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Chi cục theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ được giao;

c) Kiến nghị, đề xuất với Cục Thi hành án dân sự và cơ quan nhà nước có thẩm quyền các chủ trương, biện pháp để tổ chức có hiệu quả các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý của Chi cục Thi hành án dân sự;

d) Thực hiện phân công và tổ chức lao động khoa học; hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc công chức, người lao động hoàn thành nhiệm vụ;

đ) Trên cơ sở thực tiễn công tác quản lý Chi cục Thi hành án dân sự, kiến nghị các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý, hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý các hoạt động hệ thống thi hành án dân sự;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, theo chỉ đạo của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự và phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

1.2. Phó Chi cục trưởng

Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự giúp Chi Cục trưởng phụ trách, chỉ đạo về một số mặt công tác theo sự phân công của Chi Cục trưởng; chịu

trách nhiệm trước Chi Cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự và trước pháp luật về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; thay mặt Chi Cục trưởng điều hành công việc của Chi cục khi được Chi Cục trưởng ủy quyền. Phó Chi cục trưởng có các nhiệm vụ cụ thể như sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định của Luật Thi hành án dân sự và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật;

b) Theo công việc được phân công, lãnh đạo công chức, người lao động trong đơn vị tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

c) Thông qua thực tiễn công tác lãnh đạo, đề xuất, kiến nghị các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác; kiến nghị công tác hoàn thiện cơ chế quản lý đối với các hoạt động của Chi cục Thi hành án dân sự;

d) Giúp công tác lãnh đạo chung và quản lý các nguồn lực được giao cho đơn vị quản lý theo phân công của Chi Cục trưởng;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Chi Cục trưởng.

2. Yêu cầu về tiêu chuẩn, trình độ và năng lực

2.1. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Luật trở lên;

2.2. Đáp ứng các tiêu chuẩn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự quy định tại Luật Thi hành án dân sự và văn bản hướng dẫn có liên quan;

2.3. Đã tốt nghiệp các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chương trình trung cấp lý luận chính trị hoặc tương đương trở lên;

2.4. Có ngoại ngữ trình độ B trở lên (một trong năm thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc) hoặc tiếng Lào, Campuchia (đối với các tỉnh biên giới giáp với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia).

Đối với những công chức đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số, có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo cấp theo thẩm quyền và công chức là người dân tộc thiểu số đang làm việc ở vùng dân tộc thiểu số thì không bắt buộc phải có một trong các ngoại ngữ trên;

2.5. Có trình độ tin học văn phòng để áp dụng tin học trong công tác lãnh đạo, quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ;

2.6. Đã tốt nghiệp chương trình bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng theo quy định;

2.7. Đối với chức danh Chi cục trưởng: Đã đảm nhiệm chức vụ Phó Chi cục trưởng, trừ trường hợp là nhân sự từ các cơ quan ngoài hệ thống thi hành án dân sự và những trường hợp cần bổ sung ngay Chi cục trưởng để đáp ứng yêu cầu tổ chức, hoạt động của đơn vị do Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự quyết định.

2.8. Đối với một số trường hợp đặc biệt:

a) Ở các địa phương miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, trường hợp nếu không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều này thì có thể xem xét từng trường hợp cụ thể để bổ nhiệm, nhưng nhất thiết phải có trình độ Cử nhân luật;

b) Đối với công chức nữ, công chức người dân tộc thiểu số không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều này nhưng có năng lực nổi trội trong chỉ đạo thực tiễn, được công chức, người lao động trong đơn vị tín nhiệm cao thì có thể xem xét từng trường hợp cụ thể để bổ nhiệm, nhưng nhất thiết phải có trình độ Cử nhân luật.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Áp dụng tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo các cấp

1. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc bổ nhiệm lần đầu các chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc Cục Thi hành án dân sự và Chi cục Thi hành án dân sự phải tuân thủ các tiêu chuẩn quy định tại Thông tư này.

2. Đối với quy định về trình độ, năng lực và chứng chỉ điều kiện (trình độ lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, an ninh quốc phòng): trường hợp đặc biệt do yêu cầu giải quyết công việc của cơ quan, công chức chưa có điều kiện đi học để đáp ứng đủ quy định về trình độ và chứng chỉ điều kiện, trong khi đơn vị có nhu cầu bổ sung nhân sự lãnh đạo ngay để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ thì đơn vị có thể xem xét bổ nhiệm, nếu được Bộ trưởng Bộ Tư pháp chấp thuận. Sau khi được bổ nhiệm, công chức phải học tập để bổ sung đủ trình độ và chứng chỉ điều kiện quy định cho từng chức danh. Nếu hết nhiệm kỳ giữ chức vụ mà không hoàn thiện được các điều kiện chứng chỉ theo quy định thì sẽ không được xem xét bổ nhiệm lại ở nhiệm kỳ tiếp theo.

3. Tiêu chuẩn về thâm niên công tác sẽ được xem xét cụ thể đối với một số trường hợp đặc biệt do nguồn công chức từ ngoài hệ thống Thi hành án dân sự chuyển đến theo chủ trương của cấp có thẩm quyền.

4. Đối với các trường hợp trước đây đã bổ nhiệm nhưng chưa đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại văn bản này, Thủ trưởng đơn vị hàng năm có trách nhiệm bố trí, tạo điều kiện cho công chức đi đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định (trừ trường hợp chỉ còn một nhiệm kỳ công tác trở xuống là đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định). Nếu hết nhiệm kỳ giữ chức vụ mà không hoàn thiện được các điều kiện chứng chỉ theo quy định thì sẽ không được xem xét bổ nhiệm lại ở nhiệm kỳ tiếp theo.

Điều 11. Trách nhiệm của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự

1. Hướng dẫn, lập kế hoạch, xác định thời gian để các cơ quan thi hành án dân sự địa phương thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trên cơ sở quy định tiêu chuẩn này và tiêu chuẩn cụ thể của từng đơn vị.

2. Chịu trách nhiệm tổng hợp, xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý của Cục Thi hành án dân sự trình Lãnh đạo Bộ, Ban cán sự Đảng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định.

3. Giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra, đôn đốc, theo dõi việc thực hiện áp dụng Thông tư này trong công tác quản lý, sử dụng công chức Thi hành án dân sự.

4. Phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Tư pháp kiến nghị sửa đổi, bổ sung kịp thời các nội dung của Thông tư này để đáp ứng yêu cầu quản lý khi cần thiết.

Điều 12. Trách nhiệm của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Tư pháp

1. Giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp kiểm tra việc thực hiện Thông tư này của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự.

2. Phối hợp với Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự kiến nghị sửa đổi, bổ sung kịp thời các nội dung của Thông tư này để đáp ứng yêu cầu quản lý ngành khi cần thiết.

Điều 13. Trách nhiệm của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự

1. Tổ chức quán triệt cho cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị trực thuộc, hiểu rõ để thực hiện.

2. Phối hợp với Đảng ủy, Chi ủy cùng cấp triển khai thực hiện việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý của cơ quan, đơn vị.

3. Trên cơ sở quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý đã được xây dựng, phê duyệt, tổ chức triển khai đến các đơn vị trực thuộc lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển để đảm bảo tiêu chuẩn khi xem xét và làm quy trình bổ nhiệm.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có các vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Tổng cục Thi hành án dân sự để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2013.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan thi hành án dân sự địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Hà Hùng Cường

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1621/QĐ-TTg

*Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt “Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020, có tính đến năm 2030”****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Tờ trình số 4636/Ttr-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2013 và Công văn số 7102/BCT-HC ngày 12 tháng 8 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020, có tính đến năm 2030” với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển công nghiệp hóa chất một cách bền vững, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

b) Phát triển công nghiệp hóa chất trên cơ sở huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguyên liệu trong nước; đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài đối với các công trình có nhu cầu vốn lớn, đòi hỏi công nghệ cao mà trong nước chưa đáp ứng được; phát huy tiềm năng và thế mạnh của từng vùng, từng địa phương;

c) Đầu tư phát triển công nghiệp hóa chất trên cơ sở sử dụng công nghệ tiên tiến, tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, bảo đảm môi trường sinh thái.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

- Xây dựng ngành hóa chất có cơ cấu tương đối hoàn chỉnh, bao gồm sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, phục vụ cho nhiều ngành công nghiệp khác; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu đối với các sản phẩm như phân bón, sản phẩm cao su, hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa chất tinh khiết, hóa dược, hóa chất tiêu dùng, v.v....

- Góp phần phân bổ hợp lý lực lượng sản xuất theo ngành và theo vùng lãnh thổ, tạo nên sự phát triển cân đối, hợp lý trong ngành công nghiệp hóa chất; hình thành và phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tập trung, các tổ hợp sản xuất hóa chất có quy mô lớn.

- Phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp hóa chất đạt bình quân từ 14% đến 16% và tỷ trọng ngành công nghiệp hóa chất so với toàn ngành công nghiệp đạt đến 14% vào năm 2020 và đạt khoảng 15% vào năm 2030.

b) Mục tiêu cụ thể

- Nhóm sản phẩm phân bón: Đáp ứng về cơ bản nhu cầu về phân bón các loại cho sản xuất nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và hướng tới xuất khẩu đối với một số loại phân bón trên cơ sở đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ các nhà máy sản xuất phân lân, phân NPK, phân hữu cơ và vi sinh hiện có, đầu tư thêm hoặc nâng công suất sản xuất phân diamoni photphat (DAP), phân kali, phân sunphat amon (SA).

- Nhóm sản phẩm hóa chất bảo vệ thực vật: Đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước và tham gia xuất khẩu; áp dụng công nghệ tiên tiến, thay thế các hóa chất, dung môi hữu cơ độc hại, chú trọng sử dụng hoạt chất mới từ vi sinh vật và các hoạt chất được chiết tách từ thực vật, tạo ra những sản phẩm dễ sử dụng, có khả năng phân hủy và thân thiện với môi trường.

- Nhóm sản phẩm hóa dầu: Đầu tư xây dựng các tổ hợp công nghiệp hóa dầu gắn liền với các nhà máy lọc dầu trong nước nhằm đáp ứng nguyên liệu cho sản xuất các loại nhựa polyetylen (PE), polypropylen (PP); polyvinyl chlorid (PVC), polystyren (PS), acrylbutadien styren (ABS),... các phụ gia, bán thành phẩm làm nguyên liệu phục vụ cho các ngành công nghiệp khác.

- Nhóm sản phẩm hóa dược: Đầu tư công nghệ hiện đại, từng bước đáp ứng nguồn nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp dược; xây dựng cơ sở sản xuất kháng sinh và các nguyên liệu sản xuất thuốc thiết yếu; phát triển sản xuất các nguyên liệu làm thuốc có thể mạnh, đặc biệt là các nguyên liệu thuốc từ dược liệu.

- Nhóm sản phẩm hóa chất cơ bản: Đầu tư chiều sâu, cải tạo và xây mới các cơ sở sản xuất để đảm bảo cung cấp đủ các hóa chất cơ bản như: Axít sunfuric, axít photphoric, axít clohydric, axít nitric, xút,... cho các ngành công nghiệp và dân dụng.

- Nhóm sản phẩm nguồn điện hóa học: Đầu tư chiều sâu và mở rộng năng lực sản xuất để đáp ứng đủ nhu cầu trong nước và tham gia xuất khẩu đối với các loại pin và ắc quy thông dụng; tiếp tục đầu tư sản xuất các sản phẩm có yêu cầu công nghệ cao như các loại ắc quy kín khí, ắc quy Ni-MH, NaS và các loại pin sạc thể hệ mới như pin nhiên liệu rắn, pin Ni-MH, pin Ion-Li, v.v...

- Nhóm sản phẩm khí công nghiệp: Đáp ứng đủ nhu cầu trong nước về các loại khí công nghiệp thông thường; đầu tư sản xuất khí hiếm, giảm dần tỷ lệ nhập khẩu.

- Nhóm sản phẩm cao su: Đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất hiện có, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm; tập trung đầu tư và mở rộng sản xuất các sản phẩm cao su kỹ thuật phục vụ các ngành công nghiệp và dân dụng.

- Nhóm sản phẩm chất tẩy rửa: Hiện đại hóa các dây chuyền công nghệ hiện có nhằm đáp ứng đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng sản phẩm đối với thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu.

- Nhóm sản phẩm sơn - mực in: Tiếp tục đầu tư công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu các loại sơn thông dụng, sơn đặc chủng cho các ngành kinh tế - kỹ thuật và dân dụng; phát triển một số sản phẩm sơn mới, thân thiện môi trường.

3. Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020, có tính đến năm 2030

a) Quy hoạch phát triển nhóm sản phẩm phân bón

- Giai đoạn đến năm 2020:

Chuyển dần các cơ sở sản xuất phân supe lân đơn sang sản xuất supe lân giàu chứa khoảng 28% P_2O_5 ; sản xuất phân đa thành phần NPK có tổng hàm lượng chất dinh dưỡng khoảng 30 ÷ 40%; đầu tư sản xuất phân bón lá chứa các chất dinh dưỡng đa lượng, vi lượng, chất kích thích sinh trưởng; mở rộng sản xuất nhóm phân bón hữu cơ với tổng công suất khoảng 500.000 tấn/năm trên cơ sở những nguồn nguyên liệu có sẵn.

Tiếp tục đầu tư và cải tạo mở rộng nhà máy đạm Hà Bắc, nhà máy DAP số 2, nâng tổng công suất các nhà máy DAP lên 1.000.000 tấn/năm; nhà máy phân kali tại Lào công suất giai đoạn đầu là 320.000 tấn/năm, sau đó xem xét mở rộng, nâng công suất nhà máy trên lên 700.000 tấn/năm; các nhà máy phân bón NPK với tổng công suất từ 3,5 đến 4,0 triệu tấn/năm. Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ nâng tổng công suất các nhà máy phân lân nung chảy lên khoảng 1,0 ÷ 1,2 triệu tấn/năm.

Nguyên liệu quặng apatit sản xuất phân bón: Mở rộng, nâng công suất nhà máy tuyển quặng apatit loại III Bắc Nhac Sơn lên 700.000 tấn/năm; xây mới nhà máy tuyển quặng apatit loại II công suất 800.000 tấn/năm.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Xem xét đầu tư sản xuất phân bón sunfat amon; duy trì và phát triển các nhà máy sản xuất phân bón có công nghệ tiên tiến, loại bỏ những cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ lạc hậu, chất lượng sản phẩm kém.

b) Quy hoạch phát triển nhóm hóa chất bảo vệ thực vật

- Giai đoạn đến năm 2020:

Phấn đấu đến năm 2020 có thể sản xuất, gia công các hóa chất bảo vệ thực vật đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng trong nước; nâng công suất sản xuất hoạt chất gốc cacbamat kỹ thuật lên 10.000 tấn/năm; đầu tư mới nhà máy sản xuất hoạt chất họ azole và dẫn xuất có công suất 1.000 tấn/năm (sản phẩm kỹ thuật); đầu tư hai nhà máy sản xuất hoạt chất nhóm pyrethroide, khoảng 4 ÷ 5 hoạt chất với tổng công suất khoảng 1.500 tấn/năm (sản phẩm kỹ thuật); đầu tư nhà máy sản xuất chất hoạt động bề mặt công suất 8.000 ÷ 10.000 tấn/năm cung cấp cho ngành hóa chất bảo vệ thực vật và các ngành công nghiệp khác.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Tiếp tục đầu tư chiều sâu, áp dụng công nghệ sản xuất, gia công tiên tiến; tạo ra những sản phẩm dễ sử dụng, thân thiện với môi trường, có khả năng phân hủy.

c) Quy hoạch phát triển nhóm sản phẩm hóa dầu

- Giai đoạn đến năm 2020:

Đầu tư xây dựng mới: Nhà máy sản xuất axit terephthalic (PTA) công suất 300.000 tấn/năm; nhà máy sản xuất nhựa polystyren (PS) công suất 60.000 tấn/năm; các nhà máy: Xơ sợi tổng hợp polyeste công suất 270.000 tấn/năm và nhà máy nhựa polypropylen (PP) công suất 300.000 tấn/năm; nhà máy mono etylen glycol (MEG) công suất 200.000 tấn/năm; nhà máy nhựa polyvinylclorua (PVC) công suất 300.000 tấn/năm; nhà máy sản xuất methanol công suất 300.000 tấn/năm và các sản phẩm từ methanol; mở rộng nhà máy sản xuất chất hóa dẻo lên công suất 75.000 tấn/năm.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Nghiên cứu xây dựng Tổ hợp hóa chất đi từ nguồn nguyên liệu là than (sản phẩm PP, butadien,...).

Đầu tư xây dựng các nhà máy: Sản xuất PS công suất 100.000 tấn/năm; acrylonitrile butadiene styrene (ABS) công suất 100.000 tấn/năm và xơ sợi tổng hợp PET công suất 300.000 tấn/năm.

d) Quy hoạch phát triển nhóm sản phẩm hóa dược

- Giai đoạn đến năm 2020:

Đầu tư công nghệ hiện đại, đổi mới trang thiết bị và quản lý nhằm đáp ứng về cơ bản nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp dược; đầu tư xây dựng mới

nhà máy chiết xuất hóa dược có nguồn gốc thiên nhiên và bán tổng hợp công suất $150 \div 200$ tấn/năm, nhà máy sản xuất hóa dược vô cơ và tá dược thông thường công suất $200 \div 400$ tấn/năm, nhà máy sản xuất kháng sinh nhóm cephalosporin thế hệ 1 tổng công suất 600 tấn/năm, nhà máy sản xuất kháng sinh nhóm cephalosporin thế hệ 2, 3 và 4 công suất 150 tấn/năm; nhà máy sản xuất tá dược cao cấp công suất 150 - 200 tấn/năm; nhà máy sản xuất một số thuốc thiết yếu khác công suất 1.000 tấn/năm (gồm các sản phẩm như: Thuốc giảm sốt, giảm đau chống viêm, thuốc kháng khuẩn), nhà máy sản xuất sorbitol công suất 30.000 tấn/năm nhằm đáp ứng nguyên liệu cho nhà máy sản xuất Vitamin C với công suất 1.000 tấn/năm.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Đầu tư chiều sâu nâng cao chất lượng sản phẩm và nghiên cứu sản xuất các sản phẩm mới.

đ) Quy hoạch phát triển nhóm sản phẩm hóa chất cơ bản

- Giai đoạn đến năm 2020:

Ngoài các dự án chuyển tiếp sản xuất xút, axit sunfuric thương phẩm của các cơ sở sản xuất trong nước và các nhà máy axit tích hợp trong các nhà máy phân bón hiện có, đầu tư xây dựng 02 nhà máy sản xuất nitrat amon công suất 200.000 tấn/năm phục vụ cho vật liệu nổ công nghiệp trên cơ sở cân đối nguồn khí, nhà máy sản xuất amoniac công suất 450.000 tấn/năm và 200.000 tấn/năm nitrat amon tại miền Nam và 02 nhà máy amoniac với tổng công suất 500.000 tấn/năm tại miền Bắc; đầu tư sản xuất axit photphoric trích ly với tổng công suất 350.000 tấn/năm; đầu tư mới các dây chuyền sản xuất xút-clo với tổng công suất khoảng 900.000 tấn/năm.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Tiếp tục duy trì sản xuất để cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu trong nước đối với một số hóa chất cơ bản.

e) Quy hoạch phát triển nhóm sản phẩm nguồn điện hóa học

- Giai đoạn đến năm 2020:

Đầu tư chiều sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sản lượng ắc quy lên $3,0 \div 4,2$ triệu kWh, sản lượng pin lên 700 triệu viên/năm; đầu tư sản xuất một số loại ắc quy, pin chuyên dụng cao cấp như: Ắc quy kín khí và ắc quy cố định công suất đạt 2,0 triệu kWh, pin nhiên liệu rắn công suất 200.000 sản phẩm/năm, pin niken hydro kim loại hoặc pin Ion-Li công suất $1,5 \div 2,0$ triệu sản phẩm/năm; đầu tư sản xuất một số nguyên liệu cơ bản cho nhóm sản phẩm pin và ắc quy trong nước.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu của thị trường về nguồn năng lượng sạch, như các loại pin Ion-Li, ắc quy cho ô tô điện và lai điện.

g) Quy hoạch phát triển nhóm sản phẩm khí công nghiệp

- Giai đoạn đến năm 2020:

Đầu tư mở rộng, nâng công suất các cơ sở sản xuất khí công nghiệp hiện có lên 8.000m³/h; đầu tư các nhà máy sản xuất oxy, nitơ, argon lỏng với tổng công suất khoảng 12.000m³/h.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Đầu tư dây chuyền sản xuất CO₂ rắn, lỏng công suất 7.000 tấn/năm.

h) Quy hoạch phát triển nhóm sản phẩm cao su

- Giai đoạn đến năm 2020:

Đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng các cơ sở sản xuất hiện có lên 15 triệu lốp ô tô các loại/năm; đầu tư mở rộng sản xuất cao su kỹ thuật tại các nhà máy hiện có và xây dựng mới các nhà máy sản xuất: Băng tải 700.000 m²/năm và dây cua roa bố thép, sợi thép 1,0 triệu m/năm; các sản phẩm găng tay, ống dẫn v.v... với tổng công suất khoảng 10.000 tấn/năm.

Nguyên liệu sản xuất các sản phẩm cao su: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất than đen công suất 115.000 tấn/năm.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Duy trì sản xuất và đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất băng tải 1,0 triệu m²/năm và dây cua roa 2,0 triệu m/năm với công nghệ hiện đại.

i) Quy hoạch phát triển nhóm sản phẩm chất tẩy rửa

- Giai đoạn đến năm 2020:

Đầu tư mở rộng, xây mới các cơ sở sản xuất nguyên liệu và chất tẩy rửa để đáp ứng cơ bản nhu cầu sử dụng trong nước; đầu tư nhà máy sản xuất LAS công suất 24.000 tấn/năm; nhà máy sản xuất LAB công suất 100.000 tấn/năm để cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất LAS; nhà máy sản xuất hóa mỹ phẩm cao cấp 10.000 tấn/năm.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Đầu tư mới các nhà máy sản xuất Zeolit công suất 50.000 tấn/năm, sản xuất LAS công suất 48.000 tấn/năm, sản xuất hóa mỹ phẩm 20.000 tấn/năm.

k) Quy hoạch phát triển nhóm sản phẩm sơn và mực in

- Giai đoạn đến năm 2020:

Tập trung đầu tư mở rộng, hiện đại hóa các cơ sở sơn - mực in hiện có, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, loại bỏ dần các cơ sở sản xuất sử dụng công nghệ lạc hậu; đầu tư mới các sản phẩm sơn đặc chủng và các chủng loại sơn thân thiện môi trường; các nhà máy sản xuất sơn tĩnh điện, sơn chống hà và sơn bảo vệ.

Mở rộng, nâng công suất các nhà máy sản xuất nguyên liệu (nhựa alkyd, nhựa acrylic...) cho ngành sơn - mực in.

- Giai đoạn đến năm 2030:

Đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và xây dựng mới các nhà máy sản xuất sơn - mực in chất lượng cao.

4. Các dự án đầu tư chủ yếu của ngành công nghiệp hóa chất

Danh mục các dự án đầu tư trong Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020, có tính đến năm 2030 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

5. Nhu cầu vốn đầu tư

a) Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020 ước tính khoảng 15.118 triệu USD. Trong đó: Giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 9.335 triệu USD; giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 5.783 triệu USD.

b) Dự kiến các nguồn vốn đầu tư

- Nguồn vốn trong nước:

+ Nguồn vốn vay trong nước.

+ Nguồn vốn liên doanh, liên kết.

+ Nguồn vốn tích lũy của doanh nghiệp.

- Nguồn vốn nước ngoài:

+ Vốn vay ưu đãi.

+ Nguồn vốn FDI.

6. Các giải pháp và cơ chế chính sách thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp về tài chính, tín dụng

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành công nghiệp hóa chất.

- Nguồn vốn liên doanh, liên kết và nguồn vốn đầu tư nước ngoài được tập trung cho việc xây dựng các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, chế biến sâu nguyên liệu phục vụ sản xuất trong nước.

- Vốn Nhà nước được đầu tư tập trung cho những công trình trọng điểm, không đầu tư dàn trải; ưu tiên nhóm sản phẩm có liên quan đến an ninh lương thực, hóa dầu, hóa dược.

- Ưu tiên cho các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn để đổi mới công nghệ, áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất; ưu đãi về cơ chế vay vốn đối với các dự án đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và xây mới có sử dụng công nghệ hiện đại.

b) Giải pháp về thuế

- Ưu đãi thuế nhập khẩu đối với những loại nguyên liệu, máy móc trong nước chưa sản xuất được, nhập khẩu để phục vụ sản xuất; tăng thuế nhập khẩu đối với các loại thành phẩm và sản phẩm mà trong nước đã sản xuất được trên cơ sở các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO.

- Ưu đãi về thuế đối với các sản phẩm hóa chất sản xuất trong nước phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, bảo đảm an ninh lương thực và thúc đẩy xuất khẩu lương thực.

- Ưu đãi về thuế và phí đối với các Hợp đồng chuyển giao công nghệ.

c) Giải pháp về thị trường

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm hạn chế việc nhập khẩu các sản phẩm hóa chất trong nước đã sản xuất được, các sản phẩm kém chất lượng, gây ô nhiễm môi trường, trên cơ sở phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam khi tham gia WTO cũng như các cam kết quốc tế khác; tăng cường chống hàng giả, hàng nhái, hàng nhập lậu.

- Đầu tư xây dựng, nâng cao năng lực của các cơ quan nghiên cứu thị trường hóa chất để có thể dự báo thị trường một cách chính xác và kịp thời; phát triển và sử dụng hiệu quả các phương tiện thông tin, công khai các chương trình xúc tiến thương mại hàng năm và các chương trình khác nhằm hỗ trợ doanh nghiệp có định hướng sản xuất phù hợp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng hệ thống phân phối sản phẩm tới các địa bàn nông thôn, vùng sâu vùng xa.

d) Giải pháp phát triển và đảm bảo nguồn nhân lực

- Đào tạo chuyên sâu, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ tại các Viện nghiên cứu chuyên ngành, các bộ phận phụ trách kỹ thuật, công nghệ, quản lý của các doanh nghiệp hoạt động hóa chất.

- Tăng cường công tác đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề để đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, công nhân kỹ thuật chuyên ngành hóa chất; đổi mới phương pháp đào tạo theo hướng hiện đại, gắn chặt với nhu cầu các doanh nghiệp; chú trọng vấn đề chuyển giao và kế thừa kinh nghiệm trong việc sử dụng nguồn nhân lực cho các dự án hóa chất.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc đào tạo nhân lực quản lý vận hành dự án.

đ) Giải pháp phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

- Tăng cường nâng cao năng lực của các cơ quan nghiên cứu chuyên ngành và các phòng kỹ thuật công nghệ của các công ty để có đủ khả năng tiếp cận và tổ chức nghiên cứu triển khai các công nghệ mới.

- Xây dựng cơ chế thích hợp nhằm phát huy hiệu quả của các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực hóa chất, hỗ trợ công tác nghiên cứu triển khai áp dụng các công nghệ hiện đại.

- Áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại đối với các dự án đầu tư mới.

- Tổ chức thực hiện tốt Luật chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng công tác thẩm định công nghệ, đảm bảo quyền lợi của bên bán công nghệ và các doanh nghiệp nhận chuyển giao công nghệ.

e) Giải pháp bảo vệ môi trường

- Các nhà máy đang hoạt động, các dự án đầu tư mới phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và an toàn hóa chất; đóng cửa các cơ sở sản xuất hóa chất sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Hạn chế tối đa việc hình thành các cơ sở sản xuất, chế biến hóa chất quy mô nhỏ. Ưu tiên phát triển các dự án hóa chất áp dụng các công nghệ mới, ít chất thải và thân thiện môi trường, các giải pháp tiết kiệm năng lượng, tăng hiệu quả sử dụng nguyên liệu và tái sử dụng tối đa các loại chất thải phát sinh trong quy trình sản xuất, chế biến các sản phẩm hóa chất.

- Có kế hoạch di dời, tập trung các nhà máy sản xuất hóa chất vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm quản lý tập trung giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường.

- Tiếp tục nghiên cứu nhu cầu thị trường và đánh giá sức chịu tải của môi trường ở những nơi quy hoạch các dự án hóa chất để điều chỉnh quy mô sản xuất.

g) Giải pháp về đầu tư

- Xây dựng cơ chế chính sách đầu tư theo hướng Nhà nước quản lý và kiểm soát Quy hoạch; phân cấp, ủy quyền tối đa cho chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án và chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư; khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư, phát triển các dự án hóa chất; không triển khai các dự án đầu tư không nằm trong quy hoạch khi chưa có sự đồng ý của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

- Huy động mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, từ nhiều thành phần kinh tế, ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại các vùng được quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất.

- Ưu đãi vốn vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án sản xuất hóa chất và hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý dự án cho doanh nghiệp.

h) Giải pháp đảm bảo nguồn nguyên liệu

- Giải pháp cung cấp than và khí thiên nhiên: Lượng than và khí thiên nhiên cho sản xuất phân đạm sẽ do Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cung cấp, mặt khác phải chủ động tìm phương án nhập khẩu.

- Giải pháp đảm bảo nguồn nguyên liệu apatit: Tập đoàn Hóa chất Việt Nam phối hợp với các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm cung cấp đủ nhu cầu quặng Apatit cho sản xuất phân supe lân, phân lân nung chảy và phân DAP.

- Các nguyên liệu khác cho ngành công nghiệp hóa chất: Có kế hoạch cụ thể để sản xuất, nhập khẩu nhằm đáp ứng kịp thời, tránh tình trạng dự án, nhà máy phải tạm dừng hoạt động do thiếu nguyên liệu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai và theo dõi thực hiện Quy hoạch, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế của đất nước, trình Thủ tướng Chính phủ những nội dung cần cập nhật, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án đầu tư theo Quy hoạch.

2. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Quốc phòng, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương cụ thể hóa các giải pháp và cơ chế chính sách nêu trong Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo điều kiện thuận lợi để các dự án đầu tư phát triển ngành công nghiệp hóa chất được thực hiện đồng bộ và phù hợp với Quy hoạch phát triển công nghiệp và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Các tổ chức Hội, Hiệp hội và các tổ chức liên quan: Thực hiện tốt vai trò liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hóa chất, phối hợp với Bộ Công Thương, các Bộ, ngành liên quan trong việc quản lý sản xuất, kinh doanh hóa chất, tham gia đề xuất các cơ chế chính sách phát triển ngành hóa chất Việt Nam.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN
NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020,
CÓ TÍNH ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1621/QĐ-TTg
ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Thời điểm đầu tư
GIAI ĐOẠN 2011 - 2015					
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm phân bón					
1	Mở rộng nhà máy Đạm Hà Bắc	Bắc Giang	500	567	2010 - 2014
2	Nhà máy Đạm Công Thanh	Thanh Hóa	560	800	2010 - 2016
3	Nhà máy DAP số 2	Lào Cai	330	256	2008 - 2014
4	Nhà máy phân lân nung chảy Lào Cai	Lào Cai	200	10	2010 - 2015
5	Nhà máy phân lân nung chảy Tiến Nông	Thanh Hóa	100 (lân nung chảy) 100 (NPK)	12	2010 - 2015
6	Nhà máy phân bón Kali	CHDCND Lào	320	523	2013 - 2017
7	Mở rộng/nâng công suất các nhà máy DAP lên 1 triệu tấn/năm	Miền Bắc	1.000	100	2014 - 2017
8	Mở rộng nhà máy tuyển Bắc Nhạc Sơn	Miền Bắc	700	27	2014 - 2016
9	Di rời và mở rộng nhà máy phân lân nung chảy Văn Điển	Miền Bắc	300 (lân nung chảy) 100 (NPK)	30	2013 - 2015
10	Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK	Miền Nam	GĐ1-150 GĐ2-250	10	2014 - 2016
11	Dự án xây dựng dây chuyền sản xuất phân bón NPK 1 hạt (tại cơ sở hiện có)	Miền Bắc	500	1,5	2014 - 2015
12	Nhà máy tuyển apatit loại II	Lào Cai	800	50	2014 - 2016

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Thời điểm đầu tư
13	Mở rộng nhà máy super photphat Lào Cai (giai đoạn 2)	Lào Cai	200	9,5	2014 - 2016
14	Nhà máy sản xuất phân bón NPK sử dụng amoniac từ Dự án nâng công suất Xưởng amoniac Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	250	53	2014 - 2016
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm hóa chất bảo vệ thực vật					
1	Đổi mới công nghệ ở các cơ sở sản xuất gia công hiện có; tự động hóa	Các cơ sở hiện có	15	50	2014 - 2016
2	Đầu tư nâng cấp 2 nhà máy sản xuất hoạt chất hiện có	Miền Nam	10 20	2 10	2014 - 2017
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm hóa dầu					
1	Tổ hợp hóa dầu miền Nam	Long Sơn, Bà Rịa - Vũng Tàu	800 PE 450 PP 400VCM 96 EDC 80,5 Butadien	4.500	2011 - 2018
2	Xưởng sản xuất UFC85/Formaldehyde	Miền Nam	15 UFC 85 hoặc 25 Formalin	24	2013 - 2015
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm hóa dược					
1	Nhà máy chiết xuất dược liệu và bán tổng hợp	Miền Bắc hoặc miền Trung	0,15 - 0,2	20	2011 - 2015
2	Nhà máy sản xuất hóa dược vô cơ và tá dược thông thường	Miền Bắc	0,2 - 0,4	5	2013 - 2015
3	Nhà máy sản xuất kháng sinh Cephalosporin thế hệ 1 (giai đoạn 1)	*	0,2	5,6	2014 - 2016
4	Nhà máy sản xuất kháng sinh Cephalosporin thế hệ 2, 3, 4	*	0,15	28	2014 - 2016

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Thời điểm đầu tư
5	Nhà máy sản xuất Sorbitol	Miền Nam	30	25	2013 - 2016
6	Nhà máy sản xuất hóa dược	Miền Bắc	0,3 - 1,0	20	2013 - 2015
7	Nhà máy sản xuất tá dược cao cấp	Miền Trung hoặc miền Nam	0,15 - 0,2	10	2013 - 2015
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm hóa chất cơ bản					
1	Nhà máy axit Sunfuric	Lâm Thao	400	64	2013 - 2016
2	Nhà máy Sô đa Chu Lai	Miền Trung	200	115	2009 - 2013
3	Đồng bộ nâng công suất sản xuất xút từ 20.000 tấn/năm lên 40.000 tấn/năm	Việt Trì, Phú Thọ	40	18	2014 - 2015
4	Nhà máy Nitrat amon	Thái Bình	200	271	2011 - 2015
5	Nhà máy sản xuất NH ₃ (Giai đoạn 1)	Miền Bắc	150	122	2014 - 2017
6	Nhà máy sản xuất axit Photphoric	Lào Cai	100	68	2011 - 2014
7	Nhà máy sản xuất axit Photphoric	Lào Cai	250	250	2014 - 2016
8	Nhà máy sản xuất phot pho vàng	Lào Cai	20	15	2014 - 2016
9	Tổ hợp CA/EDC/VCM Long Sơn - dây chuyền NaOH xút	Miền Nam	80	(Đã tính trong tổng vốn đầu tư Tổ hợp hóa dầu miền Nam)	2011 - 2018
10	Nhà máy sản xuất NH ₃	Miền Bắc	200	180	2014 - 2017
11	Nhà máy sản xuất Hydro peroxit (H ₂ O ₂)	Miền Nam	30	21	2013 - 2015
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm nguồn điện hóa học					
1	Mở rộng các cơ sở sản xuất	Các cơ sở hiện có	3,0 triệu kWh 500 - 580 triệu viên	45	2011 - 2015

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Thời điểm đầu tư
2	Nhà máy sản xuất nguyên liệu: Chì hoàn nguyên, kẽm bột, MnO ₂ điện giải	Miền Nam	*	20	2013 - 2016
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm khí công nghiệp					
1	Mở rộng các nhà máy hiện có	Các cơ sở hiện có	8.000 m ³ /h	24	2011 - 2015
2	Nhà máy sản xuất nitơ lỏng	Miền Bắc	3.200 m ³ /h	13	2013 - 2016
3	Nhà máy sản xuất nitơ lỏng	Miền Nam	4.500 m ³ /h	18	2013 - 2016
4	Nhà máy sản xuất khí Hydrô	Miền Nam	500 m ³ /h	10	2013 - 2016
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm cao su					
1	Nhà máy sản xuất lốp xe tải radial	Miền trung	600.000 lốp/năm	170	2009 - 2015
2	Nhà máy sản xuất than đen	Bà Rịa - Vũng Tàu	115.000 tấn/năm	84	2014 - 2016
3	Đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ sản xuất lốp xe máy không săm, săm ô tô, xe máy bằng cao su butyl	Các cơ sở hiện có	*	8	2011 - 2015
4	Đầu tư đổi mới, thiết bị, công nghệ sản xuất băng tải, bố thép, dây cua roa sợi thép	Miền Nam	200.000 m ² /năm	10	2011 - 2015
5	Nhà máy sản xuất lõi thép tanh, sợi bố thép	Miền Trung hoặc miền Bắc	*	6,5	2012 - 2015
6	Nhà máy sản xuất lốp Radial Bridgestone	Miền Bắc	24.700 lốp/ngày	575	2012 - 2014
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm tẩy rửa					
1	Mở rộng các cơ sở sản xuất hiện có theo nhu cầu	Các cơ sở hiện có	Theo nhu cầu	2,5	2011 - 2015
2	Nhà máy sản xuất LAS	Hải Phòng	24	11	2011 - 2013
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm sơn và mực in					
1	Mở rộng các cơ sở hiện có	Các cơ sở hiện có	Theo nhu cầu	26	2011 - 2015

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Thời điểm đầu tư
2	Nhà máy sản xuất sơn cao cấp	Miền Bắc	2	5	2011 - 2015
3	Nhà máy sản xuất sơn tĩnh điện cao cấp	Miền Trung	3	8	2011 - 2015
4	Nhà máy sản xuất nhựa Alkyd, Acrylic	Miền Trung	50	26	2011 - 2015
Tổng Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2011 - 2015 (đã làm tròn)				9.334,6 9.335,0	Triệu USD
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020					
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm phân bón					
1	Nhà máy sunfat amon	Miền Nam	400	26	2016 - 2018
2	Nhà máy phân kali (mở rộng)	CHDCND Lào	700	622	2016 - 2018
3	Nhà máy phân bón NPK	Miền Bắc	500	15	2016 - 2018
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm hóa chất bảo vệ thực vật					
1	Nhà máy sản xuất các chế phẩm vi sinh	Miền Nam	0,5	20	2016 - 2020
2	Nhà máy sản xuất chất hoạt động bề mặt	Miền Trung	10	20	2016 - 2020
3	Nhà máy sản xuất hoạt chất trừ sâu, côn trùng họ Pyrethroide	Miền Nam	1,5	30	2016 - 2020
4	Nhà máy sản xuất hoạt chất trừ nấm bệnh họ Azole	Miền Nam	1	40	2016 - 2018
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm hóa dầu					
1	Nhà máy nhựa PVC	Miền Nam	300	200	2016 - 2020
2	Nhà máy sản xuất MEG	Miền Nam	200	240	2016 - 2020
3	Nhà máy sản xuất sợi sợi PET	Miền Bắc	270	300	2016 - 2020
4	Nhà máy sản xuất PP	Miền Bắc	300	200	2016 - 2020
5	Nhà máy sản xuất Methanol và các sản phẩm từ methanol:	Miền Nam	300	360	2016 - 2020
	Formalin:		200		
	Keo dán từ Formaldehyde:		100		

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Thời điểm đầu tư
6	Mở rộng nhà máy sản xuất chất hóa dẻo	Miền Nam	75	20	2016 - 2020
7	Nhà máy sản xuất PTA	Miền Bắc	300	350	2016 - 2020
8	Nhà máy sản xuất PS	Miền Bắc	60	70	2016 - 2020
9	Nhà máy sản xuất Melamine	Miền Nam	30	140	2016 - 2020
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm hóa dược					
1	Nhà máy sản xuất kháng sinh Cephalosporin thế hệ 1 (giai đoạn 2)	*	0,4	12,4	2016 - 2020
2	Nhà máy sản xuất thuốc thiết yếu khác	*	1	70	2016 - 2020
3	Nhà máy sản xuất Vitamin C	*	1	20	2016 - 2020
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm hóa chất cơ bản					
1	Đầu tư các dây chuyền xút-clo	Miền Trung hoặc miền Nam	500	646	2016 - 2018
2	Mở rộng, nâng công suất nhà máy sản xuất NH ₃	Miền Bắc	300	103	2016 - 2019
3	Tổ hợp CA/EDC/VCM - dây chuyền NaOH xút	Miền Trung	280	52	2017 - 2019
4	Nhà máy sản xuất Hydro peroxit (H ₂ O ₂)	Miền Bắc	50	30	2017 - 2019
5	Tổ hợp sản xuất Amoniac - Nitrat Amon	Miền Nam hoặc miền Trung	Tổ hợp 200 NH ₄ NO ₃ 450 NH ₃	895	2016 - 2018
6	Nhà máy sản xuất Natri nitrat (NaNO ₃)	Thái Bình	50	33	2016 - 2019
7	Nhà máy sản xuất Canxi cacbua (CaC ₂)	Miền Trung	450	293	2016 - 2019
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm nguồn điện hóa học					
1	Mở rộng các cơ sở sản xuất	Các cơ sở hiện có	4,2 triệu kWh 600 - 700 triệu viên	45	2016 - 2020

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Thời điểm đầu tư
2	Nhà máy sản xuất pin NiMH hoặc pin Ion-Li	Miền Bắc hoặc miền Nam	2,0 triệu sản phẩm/năm	11	2016 - 2020
3	Nhà máy sản xuất ắc quy kiềm	Miền Bắc hoặc miền Nam	500.000 kWh	11	2016 - 2020
4	Nhà máy sản xuất pin nhiên liệu rắn	Miền Bắc	200.000 sản phẩm/năm	12	2016 - 2020
5	Nhà máy tái chế ắc quy	Miền Bắc hoặc miền Nam	*	15	2016 - 2020
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm khí công nghiệp					
1	Nhà máy sản xuất oxy, nitơ lỏng	Miền Bắc	1.500 - 2.000 m ³ /h	8	2016 - 2018
2	Nhà máy sản xuất oxy lỏng và nitơ lỏng	Miền Trung	1.500 - 2.000 m ³ /h	8	2016 - 2018
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm cao su					
1	Đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy sản xuất lốp xe tải radial	Miền Trung	1,2 - 1,8 triệu lốp/năm	105	2016 - 2018
2	Nhà máy sản xuất lốp xe tải radial	Miền Bắc	2,4 - 3,0 triệu lốp/năm	310	2016 - 2020
3	Nhà máy sản xuất băng tải và dây cua roa bố thép và sợi thép	Miền Bắc	500.000 m ² băng tải, 1,0 triệu m cua roa/năm	52	2016 - 2020
4	Nhà máy sản xuất găng tay, ống dẫn cao su y tế, thực phẩm, đệm mút từ latex...	Miền Nam	10.000 tấn sản phẩm/ năm	21	2016 - 2020
5	Nhà máy sản xuất lốp xe tải radial	Miền Nam	1,0 triệu lốp/năm	170	2016 - 2020
6	Nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật	*	1,0 triệu sản phẩm/năm	70	2016 - 2020

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Thời điểm đầu tư
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm tẩy rửa					
1	Đầu tư cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm cao cấp	Miền Bắc	10	1,5	2016 - 2020
2	Nhà máy sản xuất LAB	Miền Trung hoặc miền Nam	100	110	2016 - 2020
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm sơn và mực in					
1	Mở rộng các cơ sở hiện có	Các cơ sở hiện có	Theo nhu cầu	26	2016 - 2020
Tổng Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 (đã làm tròn)				5.782,9 5.783,0	Triệu USD
CÁC DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 (DỰ KIẾN)					
TT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Thời điểm đầu tư
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm phân bón					
1	Nhà máy sunfat amon	Miền Bắc	600	*	2021 - 2025
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm hóa dầu					
1	Tổ hợp hóa chất đi từ than với các sản phẩm: Polypropylene, Butadien,...	Miền Bắc/ Miền Trung	*	*	2021 - 2025
2	Nhà máy sản xuất xơ sợi PET	Miền Trung	300	*	2021 - 2025
3	Nhà máy sản xuất PS, ABS	*	100 PS 100 ABS	*	2021 - 2025
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm nguồn điện hóa học					
1	Dự án sản xuất sản xuất pin Ion - Li	Miền Bắc hoặc miền Nam	5,0 triệu sản phẩm/năm	*	2021 - 2025
2	Dự án đầu tư sản xuất ắc quy cho ô tô điện và lai điện	Miền Bắc hoặc miền Nam	1,0 triệu kWh	*	2021 - 2025

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thông tin đầu tư		
			Công suất (1.000 T/N)	Vốn đầu tư (Triệu USD)	Thời điểm đầu tư
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm khí công nghiệp					
1	Dây chuyền sản xuất CO ₂ rắn, lỏng	Miền Trung	7	*	2021 - 2025
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm cao su					
1	Nhà máy sản xuất lốp radial (phương án)	Miền Nam	12 - 15 triệu lốp/năm	*	2021 - 2025
2	Nhà máy sản xuất băng tải và dây curoa bố thép và sợi thép	Miền Nam	1,0 triệu m ² băng tải/năm; 2,0 triệu m của roa/năm	*	2021 - 2025
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm tẩy rửa					
1	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất Zeolit	Miền Bắc	50	*	2021 - 2025
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất LAS	Miền Trung	48	*	2021 - 2025
3	Đầu tư cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm cao cấp	Miền Bắc	20	*	2021 - 2025
♦ Các dự án sản xuất nhóm sản phẩm sơn và mực in					
1	Các dự án sản xuất sơn - mực in chất lượng cao	Miền Bắc	10	*	2021 - 2025
		miền Trung	15		
		miền Nam	15		

Ghi chú:

* Quy mô, vốn đầu tư, địa điểm xây dựng của dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư cho phù hợp với thực tế.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/CT-TTg

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2013

CHỈ THỊ**Về việc nâng cao nhận thức pháp luật về nuôi con nuôi
và tăng cường biện pháp bảo đảm thực thi Công ước Lahay số 33
về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế**

Trong những năm qua, pháp luật về nuôi con nuôi của Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện. Luật Nuôi con nuôi đã được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2010. Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Công ước Lahay số 33 ngày 29 tháng 5 năm 1993 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực nuôi con nuôi quốc tế (sau đây gọi là Công ước Lahay). Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án triển khai thực hiện Công ước Lahay trong giai đoạn 2012 - 2015 tại Quyết định số 1233/QĐ-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2012.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện Luật Nuôi con nuôi và Công ước Lahay còn một số hạn chế. Việc đăng ký nuôi con nuôi chưa được chú trọng, còn hiện tượng chưa nghiêm túc trong việc tuân thủ trình tự, thủ tục giải quyết việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật. Một số địa phương còn chậm giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của trẻ em cần tìm gia đình thay thế.

Nguyên nhân chính của tình trạng trên là do nhận thức còn hạn chế của một số cán bộ làm công tác giải quyết việc nuôi con nuôi và người dân về quy định pháp luật về nuôi con nuôi và Công ước Lahay. Ở nhiều địa phương, cán bộ làm công tác giải quyết việc nuôi con nuôi chưa có sự chuyển biến trong thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi. Chưa kịp thời hướng dẫn thực hiện quy định về tách bạch giữa việc hỗ trợ nhân đạo với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài. Các cơ sở nuôi dưỡng trẻ em còn chậm trễ trong việc lập danh sách trẻ em sống tại cơ sở nuôi dưỡng cần có gia đình thay thế, lập hồ sơ của trẻ em sống tại cơ sở nuôi dưỡng được giới thiệu làm con nuôi.

Để khắc phục các hạn chế nêu trên, nhằm nâng cao nhận thức pháp luật về nuôi con nuôi, góp phần bảo đảm thực thi Công ước Lahay, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Bộ Tư pháp:

a) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về nuôi con nuôi và Công ước Lahay;

b) Thực hiện ngay các công việc sau đây trong năm 2013:

- Chủ trì cùng với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng và ban hành Thông tư liên tịch về cơ chế phối hợp trong việc theo dõi tình hình phát triển của trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi người nước ngoài và bảo vệ trẻ em trong các tình huống cần thiết;

- Xây dựng và ban hành: Thông tư hướng dẫn tìm gia đình thay thế cho trẻ em khuyết tật, trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo; Quy chế mẫu về phối hợp liên ngành giữa các cơ quan ở địa phương về nuôi con nuôi quốc tế; Sổ tay hướng dẫn thực hiện Công ước Lahay tại Việt Nam để tổ chức thực hiện;

- Rà soát các Hiệp định hợp tác song phương về nuôi con nuôi của Việt Nam và các nước, đề xuất việc tiếp tục thi hành hoặc chấm dứt các Hiệp định trong bối cảnh Việt Nam và các nước ký kết Hiệp định đều là thành viên của Công ước Lahay.

c) Tăng cường chỉ đạo công tác giải quyết việc nuôi con nuôi tại một số tỉnh, thành phố có nhiều trẻ em cần có gia đình thay thế, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác giải quyết việc nuôi con nuôi, góp phần thực hiện có hiệu quả Công ước Lahay tại Việt Nam;

d) Chỉ đạo thực hiện đúng quy định về việc thông báo tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em cần có gia đình thay thế;

đ) Đẩy mạnh thực hiện các quy định của pháp luật về sự tách bạch giữa việc hỗ trợ nhân đạo cho nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại Việt Nam với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi người nước ngoài;

e) Khẩn trương xây dựng cơ sở dữ liệu về nuôi con nuôi phục vụ công tác quản lý nhà nước về nuôi con nuôi và yêu cầu của việc thực hiện Công ước Lahay;

g) Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn kịp thời việc thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi và Công ước Lahay. Chỉ đạo việc xử lý theo quy định pháp luật đối với các hành vi lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về nuôi con nuôi và Công ước Lahay lồng ghép với việc tuyên truyền về Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em giai đoạn 2011 - 2015 và Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012 - 2020;

b) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng hỗ trợ nhân đạo để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

c) Chú trọng đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội tại các địa phương, cơ sở nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, nhằm đẩy mạnh công tác bảo vệ trẻ em và hỗ trợ việc tìm gia đình thay thế cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tại địa phương;

d) Chỉ đạo cơ sở nuôi dưỡng trẻ em lập danh sách trẻ em sống tại cơ sở nuôi dưỡng cần có gia đình thay thế, lập hồ sơ của trẻ em sống tại cơ sở nuôi dưỡng được giới thiệu làm con nuôi.

3. Bộ Công an:

a) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về nuôi con nuôi và Công ước Lahay lồng ghép với việc tuyên truyền về Chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán người giai đoạn 2011 - 2015 và Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2012 - 2015;

b) Chủ động chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi lợi dụng việc nuôi con nuôi để bắt cóc, mua bán trẻ em;

c) Chỉ đạo Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng cường công tác xác minh nguồn gốc của trẻ em bị bỏ rơi được giới thiệu làm con nuôi theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Ngoại giao:

a) Hướng dẫn Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài trong việc đăng ký nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi;

b) Chỉ đạo Cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ trẻ em Việt Nam được nhận làm con nuôi người nước ngoài đang sinh sống ở nước ngoài trong các trường hợp khẩn cấp;

5. Bộ Y tế chỉ đạo việc thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc cấp Giấy chứng sinh cho trẻ sơ sinh.

6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ khả năng ngân sách nhà nước hàng năm, bố trí ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để thực hiện Đề án triển khai thực hiện Công ước Lahay trong giai đoạn 2012 - 2015.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan vận động các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) cho các chương trình, dự án về nuôi con nuôi.

8. Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan báo chí trong việc tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về chăm sóc và bảo vệ trẻ em, pháp luật về nuôi con nuôi và Công ước Lahay.

9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về nuôi con nuôi theo thẩm quyền;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường đội ngũ cán bộ làm việc trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em, nuôi con nuôi tại địa phương;

c) Trang bị máy móc, thiết bị và cập nhật dữ liệu về nuôi con nuôi để phục vụ công tác giải quyết việc nuôi con nuôi;

d) Chủ động thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý vi phạm pháp luật về nuôi con nuôi ở địa phương.

10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Chỉ thị này; hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện Chỉ thị gửi Bộ Tư pháp.

Bộ Tư pháp theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị; hàng năm, tổng hợp tình hình thực hiện Chỉ thị để báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

VĂN BẢN HỢP NHẤT**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****NGHỊ ĐỊNH****Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục**

Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2006, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011;

2. Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo¹,

¹ Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, ”.

Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục. ”.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục về chương trình giáo dục, sách giáo khoa và giáo trình; thi kiểm tra và văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân; mạng lưới, tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường và cơ sở giáo dục khác; chính sách đối với nhà giáo; chính sách đối với người học; kiểm định chất lượng giáo dục; bảo đảm các điều kiện tài chính cho giáo dục.

2. Nghị định này áp dụng cho nhà trường, cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân, các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục.

Trường của cơ quan nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, của lực lượng vũ trang nhân dân khi thực hiện chương trình giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân phải tuân theo các quy định của Nghị định này.

Điều 2. Phổ cập giáo dục

1.² Phổ cập giáo dục là quá trình tổ chức để mọi công dân đều được học tập và đạt tới một trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của Nhà nước. Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

2.³ Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Có kế hoạch và giải pháp thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi;

b) Bảo đảm để mọi trẻ em sáu tuổi đều được vào học lớp một; thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và chống mù chữ.

3. Đối với các địa phương (xã, huyện, tỉnh) đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm củng cố,

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

duy trì kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở; căn cứ điều kiện cụ thể của địa phương để xây dựng kế hoạch thu hút phần lớn học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở theo học trung học phổ thông, trung cấp.

4.⁴ Hàng năm, cơ sở giáo dục và đơn vị hành chính (gọi chung là đơn vị) đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở phải tiến hành tự kiểm tra theo tiêu chuẩn quy định về phổ cập giáo dục, báo cáo bằng văn bản với cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện, giám sát kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện phổ cập giáo dục, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Đơn vị hai năm liên không duy trì được kết quả phổ cập giáo dục thì bị xóa tên khỏi danh sách các đơn vị đạt chuẩn. Việc công nhận lại, các đơn vị này phải được xem xét như đối với đơn vị được xét công nhận lần đầu.

6. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

Điều 3. Hướng nghiệp và phân luồng trong giáo dục

1. Hướng nghiệp trong giáo dục là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài nhà trường để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp và có khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội.

2. Phân luồng trong giáo dục là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tiếp tục học ở cấp học hoặc trình độ cao hơn, học trung cấp, học nghề hoặc lao động phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội; góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với nhu cầu phát triển của đất nước.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo xây dựng chương trình giáo dục trung học cơ sở, trung học phổ thông theo mục tiêu quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 của Luật Giáo dục, chú trọng đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục, cụ thể hóa chuẩn kiến thức, kỹ năng giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp. Ở cấp trung học cơ sở, nội dung hướng nghiệp được lồng ghép vào các môn học, đặc

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

biệt là môn công nghệ. Ở cấp trung học phổ thông, nội dung hướng nghiệp được bố trí thành môn học.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh dự báo xác định cơ cấu nhân lực theo trình độ và ngành nghề trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng và địa phương.

5. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm dự báo và công bố công khai về nhu cầu sử dụng nhân lực trong kế hoạch hàng năm, năm năm của địa phương; xây dựng chính sách cụ thể nhằm gắn đào tạo với sử dụng, chỉ đạo cơ quan quản lý giáo dục ở địa phương thực hiện có chất lượng và hiệu quả phân luồng trong giáo dục.

6. Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp hàng năm công bố công khai năng lực, ngành nghề đào tạo, có biện pháp cụ thể sử dụng kết quả hướng nghiệp ở phổ thông trong quá trình tuyển sinh và tổ chức đào tạo.

7. Cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tạo cơ hội cho học sinh phổ thông làm quen với môi trường hoạt động của mình.

Điều 4. Liên thông trong giáo dục

1. Liên thông trong giáo dục là biện pháp giúp người học có thể sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ cao hơn cùng ngành nghề hoặc khi chuyển sang ngành đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền, chỉ đạo xây dựng chương trình dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp liên thông với các chương trình giáo dục phổ thông và các chương trình đào tạo khác, tạo điều kiện cho người học kế thừa được các kết quả học tập ở giáo dục phổ thông.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về việc công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập.

4. Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào các quy định nêu ở khoản 3 Điều này và chương trình khung, đối chiếu xác định sự phù hợp về chương trình và rà soát điều kiện về cơ sở vật chất đội ngũ giảng viên quyết định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập trong từng trường hợp cụ thể.

5. Người học có quyền đăng ký học tập các chương trình liên thông theo quy định của Nhà nước và của cơ sở giáo dục.

Điều 5. Dạy và học ngoại ngữ, dạy và học bằng tiếng nước ngoài trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác

1. Việc dạy và học ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Đối với giáo dục phổ thông: tổ chức dạy và học ít nhất một ngoại ngữ phổ biến trong giao dịch quốc tế; học sinh được học liên tục từ lớp 3 đến lớp 12. Khuyến khích học sinh học thêm các ngoại ngữ khác;

b) Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: tổ chức học ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu chuyên môn cho học viên, học sinh, sinh viên.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch tổng thể quy định điều kiện và tổ chức thực hiện dạy ngoại ngữ trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác, bảo đảm thực hiện các yêu cầu quy định tại khoản 1 của Điều này.

3. Việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC, SÁCH GIÁO KHOA VÀ GIÁO TRÌNH

Điều 6. Chương trình giáo dục

1.⁵ Chương trình giáo dục và thẩm quyền ban hành chương trình giáo dục được quy định các Điều 6, 24, 29, 35, 41, 45 và 100 của Luật Giáo dục; khoản 1 và khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non và chương trình giáo dục ở các cấp học của giáo dục phổ thông; quy định cụ thể về chương trình giáo dục thường xuyên, chương trình giáo dục cho trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật; ban hành chương trình khung các ngành đối với giáo dục đại học, cao đẳng; chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ liên quan để ban hành chương trình khung các ngành đối với trung cấp chuyên nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ liên quan quy định chương trình khung cho từng trình độ nghề được đào tạo.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về chương trình giáo dục, thời gian đào tạo của các trường, lớp năng khiếu nghệ thuật.

⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về chương trình giáo dục, thời gian đào tạo của các trường, lớp năng khiếu thể dục thể thao.

Bộ trưởng Bộ Công an phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình giáo dục cho trường giáo dưỡng.

4. Căn cứ vào chương trình khung đã được quy định và nhiệm vụ đào tạo của nhà trường, hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học xây dựng và ban hành chương trình giáo dục của nhà trường.

5. Cấp có thẩm quyền ban hành chương trình giáo dục nào thì có thẩm quyền quyết định thay đổi về chương trình giáo dục đó.

Điều 7. Chuẩn kiến thức, kỹ năng

1. Chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục là mức tối thiểu về kiến thức, kỹ năng mà người học phải đạt được sau khi kết thúc một chương trình giáo dục.

Chuẩn kiến thức, kỹ năng trong chương trình giáo dục là căn cứ chủ yếu để biên soạn sách giáo khoa, giáo trình, đánh giá kết quả học tập của người học.

2. Chuẩn kiến thức, kỹ năng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Thể hiện mục tiêu giáo dục đối với từng môn học, lớp, cấp học, trình độ đào tạo;
- b) Thể hiện kiến thức, kỹ năng mới đáp ứng yêu cầu thực tiễn và hội nhập quốc tế;
- c) Được cụ thể hóa thành các tiêu chí phù hợp, làm cơ sở cho việc xây dựng, thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá khách quan chương trình giáo dục.

Điều 8. Sách giáo khoa⁶

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa sách giáo khoa; quyết định duyệt và chọn sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm cả sách giáo khoa bằng chữ nổi, bằng tiếng dân tộc và sách giáo khoa cho học sinh trường chuyên biệt trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Điều 9. Giáo trình

1.⁷ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục nghề nghiệp, giáo trình giáo dục đại học; quy định về giáo trình sử dụng chung, tổ chức biên soạn và duyệt các giáo trình này.

Hiệu trưởng trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học, giám đốc trung tâm dạy nghề tổ chức biên soạn giáo trình các môn học hoặc lựa chọn giáo trình tiên tiến, hiện đại trong nước và ngoài nước phù hợp với mục tiêu giáo dục, phù hợp với chương trình khung và nhiệm vụ đào tạo của trường; duyệt giáo trình trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc trung tâm dạy nghề thành lập, bảo đảm có đủ giáo trình giảng dạy và học tập.

2. Nhà giáo tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học cùng với việc sử dụng giáo trình chính thức để giảng dạy được chọn tài liệu để giảng dạy và mở rộng kiến thức cho người học trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của chương trình giáo dục.

Điều 10. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình

1. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình là tổ chức giúp người có thẩm quyền duyệt chương trình, sách giáo khoa, giáo trình.

Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục, sách giáo khoa, giáo trình bao gồm các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ khoa học, kỹ thuật có kinh nghiệm, uy tín về giáo dục và đại diện các tổ chức có liên quan. Hội đồng thẩm định chương trình giáo dục và sách giáo khoa của giáo dục phổ thông phải có ít nhất một phần ba tổng số thành viên là các nhà giáo đang giảng dạy ở cấp học tương ứng.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa, Hội đồng thẩm định ngành về chương trình trung cấp chuyên nghiệp, Hội đồng thẩm định ngành về chương trình giáo dục đại học; quy định việc thẩm định chương trình giáo dục và giáo trình ở các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học do Hiệu trưởng các trường tổ chức thẩm định.

⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng thẩm định ngành về chương trình dạy nghề; quy định việc thẩm định chương trình, giáo trình dạy nghề ở các cơ sở dạy nghề do người đứng đầu cơ sở dạy nghề tổ chức thẩm định.

4. Hội đồng thẩm định và các thành viên Hội đồng phải chịu trách nhiệm về nội dung và chất lượng thẩm định.

Chương III

THI KIỂM TRA VÀ VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Điều 11. Thi kiểm tra, tuyển sinh, công nhận tốt nghiệp

1. Thi kiểm tra trong hệ thống giáo dục quốc dân gồm thi, kiểm tra kết thúc môn học, thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh, thi chọn học sinh giỏi.

2. Việc đánh giá kết quả học tập, công nhận người học hoàn thành chương trình môn học, cấp học hoặc trình độ đào tạo bằng hình thức kiểm tra, thi kết thúc môn học, thi tốt nghiệp hoặc xét tốt nghiệp; kết quả kiểm tra, thi là một căn cứ chủ yếu giúp nhà trường và các cấp quản lý giáo dục đánh giá chất lượng giáo dục.

Việc công nhận tốt nghiệp một cấp học hoặc một trình độ đào tạo được thực hiện bằng: xét tốt nghiệp đối với trung học cơ sở; thi tốt nghiệp đối với trung học phổ thông, trung cấp, cao đẳng; thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ đề án, khóa luận tốt nghiệp đối với trình độ đại học; bảo vệ luận văn đối với trình độ thạc sĩ; bảo vệ luận án đối với trình độ tiến sĩ.

Trường hợp đào tạo theo hệ thống tín chỉ thì việc công nhận hoàn thành chương trình môn học, việc công nhận tốt nghiệp đối với người học được thực hiện theo Quy chế đào tạo theo tín chỉ do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Thi tuyển, xét tuyển trong hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đánh giá khả năng học tập của người dự tuyển để chọn người học. Việc tuyển sinh được thực hiện bằng hình thức thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

4. Thi chọn học sinh giỏi nhằm khuyến khích việc học tập của người học, góp phần phát hiện nhân tài. Học sinh đạt giải trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi được cấp Giấy chứng nhận và được khen thưởng. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể việc thi chọn học sinh giỏi.

5. Quy chế tuyển sinh quy định về hình thức tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, trình tự, thủ tục tuyển sinh, thực hiện chính sách ưu tiên đối với từng loại đối tượng, khu vực, ngành nghề để bảo đảm công bằng trong giáo dục, phù hợp yêu cầu về cơ cấu đào tạo, khuyến khích học sinh có năng khiếu.

6. Quy chế tuyển sinh, Quy định về thi tốt nghiệp, xét tốt nghiệp phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Thực hiện được mục đích thi, tuyển sinh;
- b) Bảo đảm chính xác, công bằng, khách quan, phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi của thí sinh;
- c) Nội dung các đề thi kiểm tra nằm trong chương trình giáo dục, phù hợp với chuẩn kiến thức và kỹ năng được quy định trong chương trình giáo dục, phân loại được trình độ của thí sinh, kết quả thi kiểm tra phản ánh đúng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được trong quá trình học tập và rèn luyện của thí sinh;
- d) Bảo đảm tổ chức thi kiểm tra nghiêm túc, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi tiêu cực trong thi cử.

7. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi, tuyển sinh trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế thi, tuyển sinh dạy nghề.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tuyển sinh vào các trường trung học phổ thông theo hình thức thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển, trên cơ sở điều kiện cụ thể của địa phương và Quy chế thi, tuyển sinh.

Điều 12. Văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi tốt nghiệp một cấp học hoặc một trình độ đào tạo; chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được cấp cho người học sau khi được hoàn thành một khóa hoặc một chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao học vấn, nghề nghiệp.

Văn bằng, chứng chỉ phải phản ánh đúng yêu cầu của chương trình giáo dục và trình độ của người học.

2. Quản lý văn bằng, chứng chỉ phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- a) Hệ thống văn bằng, chứng chỉ phải được quản lý thống nhất và thực hiện phân cấp quản lý nhà nước; bảo đảm quyền và trách nhiệm của cơ sở giáo dục, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế;
- b) Ngăn chặn và xử lý nghiêm minh mọi hành vi gian lận trong cấp phát và sử dụng văn bằng, chứng chỉ.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền, quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục cấp văn bằng, chứng chỉ; quy định về mẫu văn bằng, chứng chỉ; quy định về việc in và quản lý cấp phát, thu hồi, hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ.

Điều 13. Thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ

1. Thẩm quyền cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân được quy định như sau:

a) Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở do Trường Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện cấp;

b) Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp;

c) Bằng tốt nghiệp trung cấp, Bằng tốt nghiệp cao đẳng, Bằng tốt nghiệp đại học do Hiệu trưởng nhà trường, nơi tổ chức đào tạo các trình độ tương ứng cấp; cơ sở giáo dục đại học có trường đại học thành viên thì Hiệu trưởng trường đại học thành viên cấp bằng tốt nghiệp;

d) Bằng thạc sĩ do Hiệu trưởng trường đại học được phép đào tạo trình độ thạc sĩ cấp; trường hợp viện nghiên cứu khoa học được phép phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ thì Hiệu trưởng trường đại học cấp bằng thạc sĩ;

đ) Bằng tiến sĩ do Hiệu trưởng trường đại học hoặc Viện trưởng Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ cấp.

2. Chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Giáo dục do người đứng đầu cơ sở giáo dục hoặc người đứng đầu tổ chức được phép cấp chứng chỉ cấp.

Điều 14. Các trường hợp bị thu hồi và thẩm quyền thu hồi văn bằng, chứng chỉ

1. Văn bằng, chứng chỉ bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi gian lận trong học tập, trong thi cử, tuyển sinh hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;

b) Cấp cho người không đủ điều kiện;

c) Do người không có thẩm quyền cấp;

d) Bị tẩy xóa, sửa chữa;

đ) Để cho người khác sử dụng.

2. Cấp có thẩm quyền cấp văn bằng, chứng chỉ thì có trách nhiệm thu hồi và hủy bỏ văn bằng, chứng chỉ.

Điều 15. Công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp

1. Văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp được công nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Văn bằng được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, thực hiện hoạt động giáo dục theo quy định trong giấy phép và được tổ chức kiểm định của Việt Nam hoặc nước ngoài công nhận về chất lượng;

b) Văn bằng được cấp bởi cơ sở giáo dục nước ngoài thuộc phạm vi áp dụng của hiệp định về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Văn bằng được cấp bởi các cơ sở giáo dục phổ thông ở nước ngoài; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học ở nước ngoài mà các chương trình giáo dục đã được cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục của nước đó công nhận.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.

Chương IV

MẠNG LƯỚI, TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NHÀ TRƯỜNG VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC TRONG HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Điều 16. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác

1. Nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm: trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung cấp, trường cao đẳng, trường đại học.

2.⁸ Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân gồm:

a) Nhóm trẻ, nhà trẻ; các lớp độc lập gồm: lớp mẫu giáo, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học;

c) Viện nghiên cứu khoa học được đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Nhà trường và cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân được gọi chung là cơ sở giáo dục.

Điều 17. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục

1. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục là phân bố, sắp xếp các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo vị trí địa lý, vùng lãnh thổ, trên toàn quốc

⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

và từng địa phương, cho từng thời kỳ để cụ thể hóa chiến lược phát triển giáo dục, làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục.

2. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của ngành, của từng vùng, quy hoạch phát triển của từng địa phương; bảo đảm cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ và cơ cấu vùng miền; đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân;

b) Bảo đảm tính đa dạng, đồng bộ của hệ thống giáo dục, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, với sản xuất và dịch vụ; từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước;

c) Phù hợp với năng lực đầu tư của nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của toàn xã hội; tạo điều kiện để mọi người đều có cơ hội tham gia xây dựng cơ sở giáo dục;

d) Tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ chủ yếu, các cơ sở giáo dục trọng điểm và các ngành trọng điểm, các vùng kinh tế trọng điểm và các vùng đặc biệt khó khăn.

3. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Cơ cấu hệ thống giáo dục và quy mô đào tạo theo cấp học, ngành học, trình độ đào tạo, loại hình cơ sở giáo dục;

b) Phân bố các cơ sở giáo dục theo tính chất, đặc điểm kinh tế - xã hội từng vùng, từng địa phương;

c) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục;

d) Cơ sở vật chất - kỹ thuật.

Điều 18. Các loại hình cơ sở giáo dục

Cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình: công lập, dân lập và tư thục.

1. Cơ sở giáo dục công lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và nhà nước trực tiếp tổ chức quản lý. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, chủ yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm.

2.⁹ Cơ sở giáo dục dân lập do cộng đồng dân cư ở thôn, bản, ấp, xã, phường, thị trấn thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí hoạt động và được chính quyền địa phương hỗ trợ.

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép thành lập cơ sở giáo dục dân lập; Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý cơ sở giáo dục dân lập. Không thành lập cơ sở giáo dục dân lập ở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

3. Cơ sở giáo dục tư thục do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Nguồn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động của cơ sở giáo dục tư thục là nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 19. Trách nhiệm xây dựng và thẩm quyền phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; phê duyệt theo thẩm quyền quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, quy hoạch chung mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục do địa phương quản lý, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục của tỉnh, xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt.

5. Đối với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm củng cố, phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo quy hoạch mạng lưới, ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú.

6. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục do địa phương quản lý phải bảo đảm các yêu cầu cụ thể sau đây:

a) Mỗi xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) có ít nhất một cơ sở giáo dục mầm non, một trường tiểu học; có trung tâm học tập cộng đồng. Mỗi xã hoặc cụm xã có ít nhất một trường trung học cơ sở, có thể có trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học - trung học cơ sở);

b) Mỗi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện) có ít nhất một trường trung học phổ thông; có một trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện; có thể có trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm dạy nghề, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trường cấp huyện dành cho người khuyết tật, tàn tật. Đối với các huyện miền núi, hải đảo có thể có trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện, trường phổ thông dân tộc bán trú;

c) Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) có ít nhất một trường trung cấp, một trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh. Tùy theo điều kiện cụ thể và nhu cầu của địa phương, một tỉnh có thể có trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, trường năng khiếu nghệ thuật, trường năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học phổ thông chuyên, trường dành cho người khuyết tật, tàn tật.

Điều 20. Thành lập cơ sở giáo dục và cho phép hoạt động giáo dục¹⁰

1. Việc thành lập cơ sở giáo dục phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục;

b) Khả thi và hiệu quả;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục;

d) Đơn giản, công khai, minh bạch về thủ tục hành chính;

đ) Có địa điểm bảo đảm môi trường giáo dục, bảo đảm an toàn cho người học, người dạy và người lao động trong nhà trường.

2.¹¹ Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện cho phép nhà trường hoạt động giáo dục được quy định tại khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

3.¹² Điều kiện thành lập, thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập các cơ sở giáo dục khác quy định tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều

¹⁰ Cụm từ “Thành lập cơ sở giáo dục” được sửa đổi bởi cụm từ “Thành lập cơ sở giáo dục và cho phép hoạt động giáo dục” theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

¹¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

¹² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

của Luật Giáo dục được thực hiện theo Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành theo thẩm quyền.

4. Trình tự, thủ tục về việc thành lập cơ sở giáo dục do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định cụ thể trong Điều lệ nhà trường hoặc trong Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường và cơ sở giáo dục khác.

Điều 21. Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục

1. Việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục;
- b) Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- c) Bảo đảm quyền lợi của nhà giáo và người học;
- d) Góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

2. Việc sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục để thành lập cơ sở giáo dục mới thuộc thẩm quyền của người ra quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục. Trường hợp sáp nhập giữa các cơ sở giáo dục không do cùng một cấp có thẩm quyền thành lập thì cấp có thẩm quyền cao hơn quyết định; trường hợp cấp có thẩm quyền thành lập ngang nhau thì cấp có thẩm quyền ngang nhau đó thỏa thuận quyết định.

3. Trình tự, thủ tục sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục được quy định cụ thể trong Điều lệ nhà trường, trong Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác.

Điều 22. Đình chỉ hoạt động giáo dục¹³

Cơ sở giáo dục bị đình chỉ hoạt động giáo dục khi xảy ra một trong các trường hợp bị đình chỉ hoạt động giáo dục quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

Trình tự, thủ tục đình chỉ hoạt động giáo dục hoặc cho phép cơ sở giáo dục hoạt động giáo dục trở lại được quy định trong Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường hoặc cơ sở giáo dục khác.

¹³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Điều 23. Giải thể cơ sở giáo dục¹⁴

Cơ sở giáo dục bị giải thể khi xảy ra một trong các trường hợp bị giải thể quy định tại khoản 17 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

Trình tự, thủ tục giải thể cơ sở giáo dục được quy định trong Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác.

Điều 24. Hội đồng trường

1. Hội đồng trường đối với trường công lập, Hội đồng quản trị đối với trường dân lập, trường tư thục được gọi chung là Hội đồng trường.

Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện chủ sở hữu của nhà trường, đối với các trường tư thục là tổ chức đại diện duy nhất quyền sở hữu của trường.

2. Nhiệm vụ của Hội đồng trường quy định tại Điều 53 của Luật Giáo dục và được quy định cụ thể trong Điều lệ hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động nhà trường.

3. Hội đồng trường có quyền quyết định phương hướng hoạt động, huy động nguồn lực cho nhà trường; thực hiện giám sát các hoạt động của nhà trường, có quyền giới thiệu người đề cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm hiệu trưởng (đối với trường công lập) hoặc công nhận hiệu trưởng (đối với trường tư thục); quyết định những vấn đề tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và phương hướng đầu tư phát triển của nhà trường theo quy định.

4. Đối tượng tham gia Hội đồng trường: đại diện tổ chức Đảng, Ban giám hiệu, giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, đại diện các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng nhà trường, đại diện các đơn vị sản xuất, kinh doanh có liên quan.

Đối tượng tham gia Hội đồng quản trị: những người có vốn góp xây dựng trường.

5. Những quy định chi tiết về thủ tục thành lập, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường, của Hội đồng quản trị được thể hiện trong Điều lệ hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động của trường được quy định tại Điều 27 Nghị định này.

Điều 25. Mô hình tổ chức của các loại trường đại học

1. Mô hình tổ chức của đại học bao gồm:

a) Hội đồng trường;

¹⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

- b) Giám đốc và các Phó giám đốc;
- c) Các trường đại học thành viên; các khoa trực thuộc đại học;
- d) Các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc;
- đ) Các phòng, ban chức năng trực thuộc;
- e) Hội đồng khoa học; các Hội đồng tư vấn khác do Giám đốc thành lập;
- g) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;
- h) Các đoàn thể và tổ chức xã hội;
- i) Các tổ chức phục vụ đào tạo, tổ chức sản xuất kinh doanh dịch vụ.

Trường thành viên của đại học không có Hội đồng trường.

2. Mô hình tổ chức của trường đại học, học viện bao gồm:

- a) Hội đồng trường;
- b) Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng đối với trường đại học; Giám đốc và các Phó Giám đốc đối với học viện;
- c) Các khoa; bộ môn thuộc trường đại học, học viện;
- d) Các bộ môn thuộc khoa. Một số trường đại học, học viện chuyên ngành có thể chỉ có các khoa hoặc bộ môn trực thuộc trường;
- đ) Hội đồng khoa học; các Hội đồng tư vấn khác do Hiệu trưởng đại học hoặc Giám đốc học viện thành lập;
- e) Các phòng, ban chức năng;
- g) Các tổ chức khoa học và công nghệ; tổ chức phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ; tổ chức sản xuất kinh doanh, dịch vụ;
- h) Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam;
- i) Các đoàn thể và tổ chức xã hội.

3. Mô hình tổ chức của Đại học quốc gia được thực hiện theo quy định riêng.

4. Trường đại học tư thục còn có những quy định riêng được thể hiện trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.

Điều 26. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học

1. Cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học khi bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Đã xây dựng được chương trình giáo dục thường xuyên đối với ngành đào tạo ở trình độ cao đẳng, đại học đáp ứng các yêu cầu của giáo dục chính quy;

b) Có đội ngũ giảng viên đủ số lượng, đạt chuẩn và đồng bộ về cơ cấu để thực hiện đồng thời nhiệm vụ giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên;

c) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực hiện đồng thời nhiệm vụ giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

2. Khi thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh, tổ chức quá trình đào tạo phù hợp với năng lực đào tạo của trường, bảo đảm hoàn thành có chất lượng nhiệm vụ đào tạo của mình.

3. Trong trường hợp liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục khác thì cơ sở giáo dục đại học (cơ sở chủ trì đào tạo) chỉ được liên kết với cơ sở giáo dục là trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh với điều kiện cơ sở giáo dục này phải bảo đảm các yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ quản lý phải phù hợp với yêu cầu của từng ngành được liên kết đào tạo. Việc liên kết đào tạo được thực hiện trên cơ sở hợp đồng liên kết đào tạo; cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm toàn diện về việc liên kết đào tạo.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học cho các cơ sở giáo dục đại học đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; quy định cụ thể, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp đại học của cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm thực hiện quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Điều 27. Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục

1. Điều lệ nhà trường được áp dụng chung cho mọi loại hình nhà trường ở một hoặc một số cấp học, trình độ đào tạo. Điều lệ nhà trường phải thể hiện đầy đủ những nội dung chủ yếu được quy định tại Điều 52 Luật Giáo dục, xác định cụ thể về tiêu chuẩn thiết bị, cơ sở vật chất để giảng dạy, học tập, tỷ lệ giữa nhà giáo và người học, cơ cấu đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đối với từng cấp học, từng trình độ đào tạo.

2.¹⁵ Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường gồm các quy định cụ thể hóa Điều lệ nhà trường để áp dụng cho một loại hình nhà trường hoặc một mô hình tổ chức cụ thể của nhà trường.

¹⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

3.¹⁶ Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác bao gồm: quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học.

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục quy định: nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục; tổ chức các hoạt động giáo dục; nhiệm vụ và quyền hạn của nhà giáo; nhiệm vụ và quyền hạn của người học; tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục; tài chính và tài sản của cơ sở giáo dục; quan hệ giữa cơ sở giáo dục với gia đình người học và xã hội.

4. Thẩm quyền ban hành Điều lệ nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác được quy định như sau:

a)¹⁷ Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học, Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học, trường đại học tư thục;

b) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Điều lệ Trường cao đẳng, Điều lệ Trường trung cấp;

c)¹⁸ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường phổ thông có nhiều cấp học, trường trung học phổ thông và trung học cơ sở; trường tiểu học, trường mẫu giáo, trường mầm non; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường mầm non dân lập, tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục ở các cấp học phổ thông; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung cấp chuyên nghiệp tư thục; Quy chế tổ chức và hoạt động của trường cao đẳng tư thục; phối hợp với

¹⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

¹⁷ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

¹⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các trường chuyên biệt;

d) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành các Quy chế tổ chức và hoạt động của trường tư thục thuộc trình độ trung cấp nghề và cao đẳng nghề;

đ) Thẩm quyền ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục khác quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật Giáo dục.

Điều 28. Chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục

1. Việc chuyển đổi cơ sở giáo dục bán công, dân lập thành lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2006 sang loại hình khác được quy định như sau:

a) Đối với giáo dục mầm non: ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cơ sở giáo dục bán công chuyển thành cơ sở giáo dục công lập; ở các vùng còn lại, cơ sở giáo dục bán công chuyển thành cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; trường hợp giữ nguyên loại hình dân lập phải bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này;

b) Đối với giáo dục phổ thông: cơ sở giáo dục bán công, dân lập chuyển thành cơ sở giáo dục tư thục. Trong trường hợp chuyển một số cơ sở giáo dục bán công sang loại hình công lập thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định;

c) Đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học: cơ sở giáo dục bán công, dân lập chuyển thành cơ sở giáo dục tư thục.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc chuyển đổi loại hình của các cơ sở giáo dục đại học bán công, dân lập được thành lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2006; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền, quy định trình tự, thủ tục chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục bán công, dân lập ở các cấp học và trình độ đào tạo sang cơ sở giáo dục công lập, dân lập, tư thục.

Chương V CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHÀ GIÁO

Điều 29. Tuyển dụng, quản lý, điều động nhà giáo

1. Việc tuyển dụng nhà giáo phải bảo đảm các quy định tại Điều 70, Điều 77 của Luật Giáo dục.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn cơ sở giáo dục trong việc tuyển dụng, quản lý, tham gia vào quá trình điều động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên đang làm

việc tại các cơ sở giáo dục công lập; quy định chế độ làm việc của nhà giáo ở các cấp học và trình độ đào tạo.

3. Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thực hiện việc tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên làm việc tại cơ sở mình theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật Giáo dục.

Điều 30. Nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục¹⁹

Người tốt nghiệp các trình độ đào tạo muốn trở thành nhà giáo mà chưa qua đào tạo về nghiệp vụ sư phạm thì phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý giáo dục được đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, thời gian bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với người chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm muốn trở thành nhà giáo; quy định về bồi dưỡng và nâng cao trình độ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; quy định về điều kiện để các cơ sở giáo dục được tổ chức bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp trong suốt quá trình học tập.

Điều 31. Thỉnh giảng

Thỉnh giảng là việc một cơ sở giáo dục mời nhà giáo hoặc người có đủ tiêu chuẩn của nhà giáo ở nơi khác đến giảng dạy. Khuyến khích các cơ sở giáo dục mời nhà giáo, nhà khoa học trong nước, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đến giảng dạy ở các trường Việt Nam theo chế độ thỉnh giảng.

Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, theo thẩm quyền, quy định cụ thể về chế độ thỉnh giảng.

Điều 32. Phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự

1. Danh hiệu tiến sĩ danh dự được phong tặng cho các nhà hoạt động chính trị, xã hội có uy tín quốc tế, nhà giáo, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài có đóng góp nhiều cho sự nghiệp giáo dục và khoa học của Việt Nam.

¹⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2.²⁰ Cơ sở giáo dục đại học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ có quyền phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự.

Bằng tiến sĩ danh dự phải ghi rõ danh hiệu “Tiến sĩ danh dự”, không ghi “học vị Tiến sĩ” và không ghi ngành đào tạo.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về trình tự, thủ tục phong tặng danh hiệu tiến sĩ danh dự.

Chương VI **CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC**

Điều 33. Đối tượng được cấp học bổng, trợ cấp và miễn giảm học phí

1. Đối tượng được xét cấp học bổng khuyến khích học tập:

- a) Học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu;
- b) Người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học.

2. Đối tượng được cấp học bổng chính sách:

- a) Sinh viên hệ cử tuyển;
- b) Học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú;
- c) Học viên trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, người khuyết tật.

3. Đối tượng được trợ cấp, miễn, giảm học phí và ưu tiên trong tuyển sinh:

- a) Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- b) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, người có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, sản xuất, chiến đấu;
- c) Học sinh, sinh viên là con liệt sĩ, con thương binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, con Anh hùng lực lượng vũ trang, con Anh hùng lao động, con của người có công giúp đỡ cách mạng, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; con của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; con của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ

²⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

quốc tế; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 hoặc người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945;

d) Người dân tộc thiểu số ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

đ) Học sinh, sinh viên có cha mẹ thường trú tại vùng cao miền núi (trừ thành phố, thị xã, thị trấn) và vùng sâu hải đảo;

e) Người mồ côi không nơi nương tựa;

g) Người tàn tật, người khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

h) Người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó học tập;

i) Học sinh, sinh viên là con công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp thường xuyên;

k) Học sinh, sinh viên có gia đình thuộc diện hộ nghèo theo quy định chung của nhà nước.

l)²¹ Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề.

4. Đối tượng không phải đóng học phí:

a) Học sinh tiểu học trường công lập;

b) Học sinh, sinh viên các trường sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm.

5. Học sinh, sinh viên các trường sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều này được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng và trợ cấp xã hội.

6.²² Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, mức và thủ tục xét cấp học bổng chính sách và miễn giảm học phí. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền quy định cụ thể về ưu tiên trong tuyển sinh; tiêu chuẩn, mức và thủ tục xét cấp học bổng khuyến

²¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

²² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

khích học tập cho người học; việc trao và nhận học bổng, trợ cấp cho người học, tài trợ cho giáo dục của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chính sách trợ cấp xã hội cho người học²³.

Điều 34. Chính sách đối với trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non

Trẻ em ở cơ sở giáo dục mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, bảo vệ theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Bảo vệ, chăm sóc và Giáo dục trẻ em và các quy định khác của pháp luật.

Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành mục tiêu, kế hoạch và chương trình giáo dục mầm non phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em. Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo phát triển giáo dục mầm non trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu phát triển giáo dục mầm non của địa phương; mở rộng hệ thống nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo trên mọi địa bàn dân cư; ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục mầm non ở những xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc thiểu số.

Các cấp quản lý giáo dục có trách nhiệm quản lý, theo dõi việc thực hiện các quyền của trẻ em tại cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật Giáo dục; phối hợp với các cơ quan y tế, các cấp hội phụ nữ, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, ban đại diện cha mẹ học sinh hướng dẫn việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, tăng cường phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ, thực hiện phòng bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non, bảo đảm cho trẻ em được phát triển toàn diện trong môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn.

Điều 35. Tạo điều kiện phát triển năng khiếu của người học

1. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm phát hiện, bồi dưỡng người học có năng khiếu, tạo điều kiện thuận lợi cho người học có năng khiếu phát triển tài năng trên cơ sở bảo đảm giáo dục toàn diện.

²³ Đoạn “Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về trợ cấp xã hội cho người học” được sửa đổi bởi đoạn “Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chính sách trợ cấp xã hội cho người học” theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa - Thông tin, Ủy ban Thể dục Thể thao và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm ưu tiên bố trí giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị và ngân sách cho các trường chuyên, trường năng khiếu do nhà nước thành lập thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Người học ở các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao được hưởng chế độ đãi ngộ đặc thù. Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục Thể thao và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng chính sách đãi ngộ đối với học sinh các trường năng khiếu và chính sách ưu đãi đầu tư cho các trường năng khiếu do tổ chức, cá nhân thành lập, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 36. Tạo điều kiện học tập cho người tàn tật, khuyết tật

1. Người học là người tàn tật, khuyết tật được học tại trường, lớp dành riêng hoặc hòa nhập, được xét cấp học bổng, trợ cấp và miễn, giảm học phí theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định này và được xét cấp sách giáo khoa, học phẩm cần thiết.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật do nhà nước thành lập hoặc do tổ chức, cá nhân thành lập nhằm giúp người tàn tật, khuyết tật phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, hòa nhập với cộng đồng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc tổ chức để người tàn tật, khuyết tật học hòa nhập trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 37. Miễn, giảm phí dịch vụ công cộng cho học sinh, sinh viên

Học sinh, sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, khi tham quan viện bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hóa theo quy định.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành liên quan quy định việc miễn, giảm phí cho học sinh, sinh viên khi sử dụng các dịch vụ công cộng.

Chương VII KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Điều 38. Quản lý nhà nước về công tác kiểm định chất lượng giáo dục

1. Nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm:

a)²⁴ Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; về nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; về cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; về việc cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục;

b) Tổ chức quản lý việc kiểm định chương trình giáo dục và kiểm định cơ sở giáo dục;

c) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục tham gia hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục;

d) Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục.

2.²⁵ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền ban hành các văn bản quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục; quy hoạch mạng lưới tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; chỉ đạo kiểm định chất lượng giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn kiểm định viên; chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiểm định viên; quyền và trách nhiệm của kiểm định viên; cấp thẻ và thu hồi thẻ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 39. Các tổ chức quản lý và tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

1. Các tổ chức quản lý và tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục gồm:

a) Cơ quan quản lý kiểm định chất lượng giáo dục do nhà nước thành lập;

b)²⁶ Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập hoặc do tổ chức, cá nhân thành lập. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

²⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

²⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

²⁶ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục thực hiện kiểm định chương trình giáo dục, kiểm định cơ sở giáo dục theo các nguyên tắc sau:

- a) Độc lập, khách quan, đúng pháp luật;
- b) Trung thực, công khai, minh bạch.

3.²⁷ Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập khi có đề án thành lập phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; có đội ngũ kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng bảo đảm thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục.

Đề được phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục phải có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp; có cơ sở vật chất, thiết bị, nhân lực và tài chính đáp ứng yêu cầu hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về thành lập, hoạt động, đình chỉ, giải thể và nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.

Điều 40. Kết quả kiểm định chương trình và cơ sở giáo dục

1. Kết quả kiểm định chương trình giáo dục, kiểm định cơ sở giáo dục là căn cứ để công nhận hoặc không công nhận cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng. Kết quả kiểm định được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.

2. Cơ sở giáo dục có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định, kết luận, hành vi của tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ kiểm định chất lượng giáo dục khi có căn cứ cho là quyết định, kết luận đó không đúng, hành vi đó trái pháp luật.

Chương VIII BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC

Điều 41. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục

Việc lập dự toán, phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước chi cho giáo dục được thực hiện theo các nguyên tắc quy định tại Điều 102 của Luật Giáo dục. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật ngành giáo dục làm căn cứ cho việc lập dự toán, phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước chi cho giáo dục.

²⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư dự toán, xây dựng phương án phân bổ và quản lý ngân sách nhà nước chi cho giáo dục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 42. Tín dụng giáo dục, Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục

1. Tín dụng giáo dục là hoạt động không vì mục đích lợi nhuận để người học thuộc gia đình có thu nhập thấp được vay tiền dùng vào việc học tập, được hưởng ưu đãi về lãi suất và thời hạn hoàn trả.

Tín dụng giáo dục do Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức và được thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Quỹ khuyến học, Quỹ bảo trợ giáo dục là các quỹ do tổ chức, cá nhân thành lập theo nguyên tắc tự nguyện, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhằm hỗ trợ, động viên, khen thưởng, khuyến khích người học, giúp đỡ về tài chính cho người học, góp phần phát triển giáo dục.

Chương IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁸

Điều 43. Hiệu lực thi hành

²⁸ Điều 2 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./”

Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013 quy định như sau:

“Điều 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 3. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2013./”

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành Nghị định

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thi hành Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 01/VBHN-BGDĐT

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2013

BỘ TRƯỞNG

Phạm Vũ Luận

BỘ NGOẠI GIAO**BỘ NGOẠI GIAO****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2013/TB-LPQT

*Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2013***THÔNG BÁO**
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định sửa đổi Hiệp định Vận tải hàng không giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, ký tại Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2012, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 8 năm 2013.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

**HIỆP ĐỊNH SỬA ĐỔI HIỆP ĐỊNH VẬN TẢI HÀNG KHÔNG
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ**

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (sau đây gọi là “các Bên”),

Đã thoả thuận sửa đổi Hiệp định vận tải hàng không giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, ký tại Oa-sinh-ton ngày 04/12/2003, đã được sửa đổi, (sau đây gọi là “Hiệp định”) như sau:

Điều 1

Điều 17 (Có hiệu lực) của Hiệp định sẽ được sửa đổi như sau:

“Hiệp định này sẽ có hiệu lực khi hoàn tất việc trao đổi công hàm giữa các Bên xác nhận rằng mỗi Bên đã hoàn thành các thủ tục nội bộ cần thiết cho việc hiệu lực của Hiệp định này”.

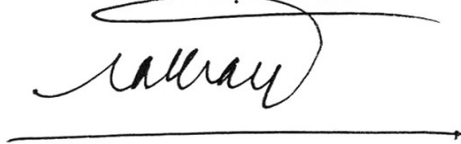
Điều 2

Hiệp định này sẽ được áp dụng với hiệu lực tạm thời từ ngày 01/04/2012, và sẽ có hiệu lực khi hoàn tất việc trao đổi công hàm ngoại giao giữa các Bên xác nhận rằng mỗi Bên đã hoàn thành các thủ tục nội bộ cần thiết cho việc hiệu lực của Hiệp định này.

ĐỂ LÀM CHỨNG những người ký dưới đây được các Chính phủ của mình uỷ quyền hợp pháp, đã ký Hiệp định này.

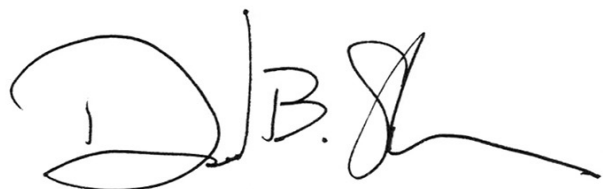
LÀM TẠI Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2012, thành hai bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh, cả hai bản có giá trị như nhau.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



Đinh La Thăng

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ



David B Shear

BỘ NGOẠI GIAO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2013/TB-LPQT

*Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2013***THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực thông tin và truyền thông giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Bê-la-rút, ký tại Min-xcơ ngày 16 tháng 5 năm 2013, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 9 năm 2013.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA BÊ-LA-RÚT
VỀ
HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Bê-la-rút (sau đây được gọi tắt là “hai Bên”),

Với mong muốn thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai quốc gia và dân tộc,

Đặc biệt chú trọng phát triển hợp tác trong các lĩnh vực thông tin và truyền thông giữa hai nước,

đã thỏa thuận như sau:

Điều 1
NGUYÊN TẮC CHUNG

Hai Bên, trên nguyên tắc bình đẳng, có đi có lại và cùng có lợi, phát triển các mối quan hệ hợp tác lâu dài và bền vững lĩnh vực thông tin báo chí và thông tin đối ngoại, phù hợp với quy định pháp luật của mỗi nước và các điều ước quốc tế khác mà mỗi Bên là thành viên.

Điều 2
PHẠM VI VÀ LĨNH VỰC HỢP TÁC

Hai Bên sẽ thúc đẩy trao đổi thông tin thường xuyên, bao gồm thông tin chính trị, kinh tế, văn hóa của hai nước thông qua thông tấn xã, phát thanh truyền hình và các hình thức thông tin đại chúng khác.

1. Hai Bên sẽ khuyến khích hợp tác giữa các cơ quan thông tin, in ấn và xuất bản, phát hành báo chí như sau :

- Mở Văn phòng đại diện báo chí trên lãnh thổ của nhau phù hợp với quy định pháp luật của mỗi nước;

- Trao đổi thông tin, bản tin liên quan đến thông tin đại chúng, in ấn và xuất bản sách, bao gồm cả tài liệu hỗ trợ;
- Trao đổi các đoàn đại biểu, các chuyên gia trong lĩnh vực về truyền thông đại chúng, xuất bản sách và in, phát hành báo;
- Tăng cường trao đổi kinh nghiệm, đào tạo chuyên gia;
- Tham gia các triển lãm sách và báo chí, hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Trao đổi về chuyên gia và nghiệp vụ trong công tác thông tin đối ngoại.

2. Hai Bên sẽ hỗ trợ nhau trong việc đưa tin và quảng bá các thông tin vào các dịp lễ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Bê-la-rút thông qua các phương tiện truyền thông.

3. Hai Bên sẽ hỗ trợ nhau để các nhà báo, nhiếp ảnh gia, nhà xuất bản, cũng như để các chuyên gia khác được cử bởi cơ quan thông tin của một nước có thể thực hiện các hoạt động tác nghiệp trên lãnh thổ của nước bên kia dựa trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật của nước sở tại.

4. Các hình thức hợp tác khác hai Bên cùng nhất trí liên quan tới lĩnh vực thông tin và truyền thông.

Điều 3 CƠ QUAN ĐẦU MỐI LIÊN HỆ CỦA HAI BÊN

Để thuận tiện trong triển khai các hoạt động hợp tác trong Hiệp định này, hai Bên chỉ định đầu mối liên hệ của mình như sau:

Phía Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Địa chỉ: Số 18 Nguyễn Du, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: + 84 4 39430204

Fax: + 84 4 38226590

Email: dic@mic.gov.vn;

Phía Cộng hòa Bê-la-rút:

Bộ Thông tin

Địa chỉ: 11 Pobediteley ave, 220004, Minsk, Belarus

Điện thoại: + 375 17 203 92 31

Fax: +375 17 203 34 35

Email: info@mininform.gov.by

Điều 4
GIẢI QUYẾT BẤT ĐỒNG

Mọi bất đồng phát sinh từ việc giải thích và áp dụng Hiệp định này sẽ được hai Bên giải quyết thông qua tham vấn và thương lượng.

Điều 5
ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

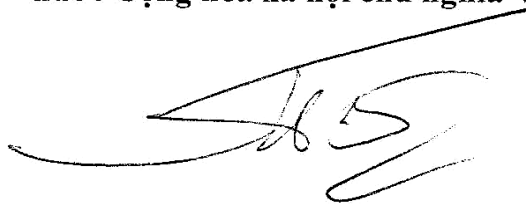
Hiệp định này có hiệu lực trong thời hạn ba (3) năm. Hiệp định này sẽ được tự động gia hạn cho ba (3) năm tiếp theo, trừ khi một trong hai Bên đưa ra thông báo bằng văn bản ý định chấm dứt hiệu lực của Hiệp định cho Bên kia trước sáu (6) tháng.

Việc sửa đổi, bổ sung Hiệp định này có thể được thực hiện bằng việc ký kết, trên cơ sở đồng thuận một Nghị định thư phù hợp và Nghị định thư đó sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

Hiệp định này có hiệu lực kể từ ngày nhận được thông báo cuối cùng bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao về việc hoàn tất cả thủ tục pháp lý nội bộ cần thiết để Hiệp định này có hiệu lực.

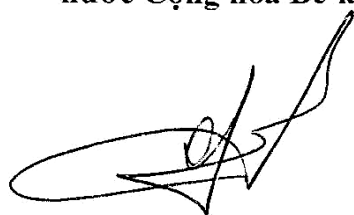
Làm tại Min-xơ ngày 16 tháng 5 năm 2013 thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Nga và tiếng Anh, tất cả các văn bản có giá trị pháp lý như nhau. Trong trường hợp có sự xung đột hoặc giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

Thay mặt Chính phủ
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam



Nguyễn Bắc Sơn
Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

Thay mặt Chính phủ
nước Cộng hòa Bê-la-rút



Oleg Proleskovsky
Bộ trưởng Bộ Thông tin

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: 080.44946 – 080.44417

Fax: 080.44517

Email: congbao@chinhphu.vn

Website: <http://congbao.chinhphu.vn>

In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng